



**VIỆT NAM XUẤT NHẬP KHẨU ĐỒ GỖ
TỚI HẾT 5 THÁNG ĐẦU 2021:**

THỰC TRẠNG VÀ MỘT SỐ KHÍA CẠNH RỦI RO

*Cao Thị Cẩm (VIFOREST)
Trần Lê Huy (FPA Bình Định)
Tô Xuân Phúc (Forest Trends)*



NICFI
Norway's International Climate and Forest Initiative



Tháng 7 năm 2021

Lời cảm ơn

Báo cáo ***Việt Nam xuất nhập khẩu đồ gỗ tới hết 5 tháng đầu 2021: Thực trạng và một số khía cạnh rủi ro*** là sản phẩm của Nhóm nghiên cứu của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và tổ chức Forest Trends. Nguồn thông tin trong Báo cáo được Nhóm tính toán dựa trên các dữ liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan Việt Nam. Xin trân trọng cảm ơn lãnh đạo của các Hiệp hội gỗ nêu trên đã ủng hộ Nhóm trong quá trình soạn thảo Báo cáo này. Cơ quan Hợp tác Phát triển của Chính phủ Anh (DFID) và Cơ quan Hợp tác Phát triển của Chính phủ Na Uy (NORAD) đã hỗ trợ một phần tài chính thông qua Forest Trends để hình thành Báo cáo. Các nhận định trong Báo cáo là của các tác giả.

Nhóm tác giả

Mục lục

Một số thông tin chính.....	1
1. Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam trong 5 tháng đầu năm 2021	3
1.1. Một số nét chính.....	3
1.2. Các mặt hàng xuất khẩu	5
1.2.1. Xuất khẩu dăm gỗ.....	9
1.2.2. Xuất khẩu viên nén.....	11
1.3. Nhận định rủi ro mặt hàng xuất khẩu	13
1.3.1. Xuất khẩu tủ bếp và bộ phận tủ bếp (HS 9403.40) vào thị trường Mỹ.....	13
1.3.2. Xuất khẩu ghế bọc đệm	14
2. Tình hình nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ 5 tháng đầu năm 2021	15
2.1. Thị trường nhập khẩu	15
2.2 Mặt hàng nhập khẩu.....	16
2.2.1. Nhập khẩu gỗ tròn	18
2.2.2. Nhập khẩu gỗ xẻ	21
2.2.3. Nhập khẩu gỗ dán	24
2.3. Nhận định rủi ro về nhập khẩu G & SPG.....	25
2.3.1. Nhập khẩu bộ phận tủ bếp từ gỗ dán trong mặt hàng đồ gỗ (HS 9403).....	25
2.3.2. Nhập khẩu gỗ dán đã cắt thành hình để làm ghế sofa.....	26
3. Kết luận.....	27

Một số thông tin chính

Báo cáo **Việt Nam xuất nhập khẩu đồ gỗ tới hết 5 tháng đầu 2021: Thực trạng và một số khía cạnh rủi ro** cập nhật thông tin về tình hình xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam tới hết 5 tháng đầu năm 2021. Báo cáo cũng đưa ra một số thông tin về một số khía cạnh rủi ro trong một số mặt hàng xuất nhập khẩu. Một số thông tin chính trong Báo cáo này gồm:

Trong khâu xuất khẩu

Năm tháng đầu năm 2021 chứng kiến mức tăng trưởng nhanh trong xuất khẩu, với giá trị xuất khẩu của ngành đạt 6,46 tỷ USD, tăng 62% so với 5 tháng cùng kỳ năm 2020.

Giá trị xuất khẩu đồ gỗ trung bình mỗi tháng đạt khoảng 1,29 tỷ USD/tháng.

Các thị trường xuất khẩu chính

Năm thị trường trọng điểm nhập xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam gồm Mỹ, Trung Quốc, Nhật, Hàn Quốc và EU. Tỷ trọng của tổng 5 thị trường này chiếm 90% tổng giá trị xuất khẩu của cả ngành trong 5 tháng đầu 2021. Cụ thể kim ngạch 5 tháng của các thị trường này:

- Mỹ: 3,93 tỷ USD, tăng 100% so với cùng kỳ 2020, chiếm 61% tổng giá trị xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ (G&SPG).
- Nhật Bản: 0,57 tỷ USD, tăng 12% so với cùng kỳ 2020, chiếm 9% tổng giá trị xuất khẩu G&SPG.
- Trung Quốc: 0,68 tỷ USD, tăng 22% so với 5 tháng năm 2020, chiếm 11% tổng giá trị xuất khẩu G&SPG.
- Hàn Quốc: 0,37 tỷ USD, tăng 7% so với cùng kỳ 2020, chiếm 6% tổng giá trị xuất khẩu G&SPG.
- EU_27: 0,29 tỷ USD, tăng 37% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 5% tổng giá trị xuất khẩu G&SPG.

Các mặt hàng xuất khẩu chính

Các mặt hàng xuất khẩu có kim ngạch lớn và/hoặc có tốc độ tăng trưởng cao bao gồm Đồ gỗ, ghế ngồi, dầm gỗ, viên nén, ván bóc, ván dăm, ván sợi, gỗ dán/ván ghép. Cụ thể lượng và kim ngạch của các mặt hàng này trong 5 tháng đầu 2021:

- Ván bóc: Lượng xuất trên 833,18 nghìn m³, đạt 80,26 triệu USD, tăng 385% về lượng và 202% về giá trị so với cùng kỳ 2020.
- Ghế ngồi: 1,65 tỷ USD, tăng 128% so với cùng kỳ năm 2020.
- Sản phẩm gỗ: 2,99 tỷ USD, tăng 69% so với cùng kỳ năm 2019.
- Gỗ dán/gỗ ghép: trên 1,06 triệu m³, đạt 388,88 triệu USD, tăng 17% về lượng và 29% về giá trị so với cùng kỳ 2020.
- Dầm gỗ: 6,21 triệu tấn, đạt 785,3 triệu USD, giảm 3% về lượng và 12% về giá trị với cùng kỳ năm 2019.
- Viên nén: 3,2 triệu tấn, đạt 352,03 triệu USD, tăng 15% về lượng và 13% về giá trị so với cùng kỳ 2019.
- Ván sợi: 111,12 nghìn tấn, đạt 45,78 triệu USD, tăng 18% về lượng và 8% về giá trị so với cùng kỳ 2020.
- Ván dăm: 19,43 nghìn tấn, đạt 4,1 triệu USD, tăng 21% về lượng và 18% về giá trị so với cùng kỳ 2020.

Một số mặt hàng xuất khẩu có tín hiệu rủi ro về gian lận thương mại, thể hiện qua khía cạnh kim ngạch xuất khẩu tăng rất nhanh trong thời gian vừa qua. Cụ thể:

Tủ bếp và bộ phận tủ bếp (HS 9403.40) xuất vào thị trường Mỹ

Trong 5 tháng đầu năm 2021, giá trị xuất khẩu mặt hàng tủ bếp và bộ phận tủ bếp đạt 803,33 triệu USD, tăng hơn 98% so với cùng kỳ năm trước. Kim ngạch này chiếm 35% trong tổng giá trị xuất khẩu của mặt hàng đồ gỗ (HS 9403) từ Việt Nam sang Mỹ.

Ghế bọc đệm

Sản phẩm này có kết cấu khung bằng gỗ dán và được bọc đệm bên ngoài. Mỹ là thị trường nhập khẩu quan trọng đối với mặt hàng này, với kim ngạch chiếm 86% tổng giá trị xuất khẩu mặt hàng này từ Việt Nam vào tất cả các thị trường. Tính đến hết 5 tháng 2021, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này đạt 1,05 tỷ USD, tăng trên 169% so với cùng kỳ năm 2020.

Mặt hàng này hiện đang bị Chính phủ Canada áp mức thuế chung chống bán phá giá trên 101,5% (trừ 6 công ty có mức thuế riêng).

Trong khâu nhập khẩu

Trong 5 tháng đầu năm 2021, tổng kim ngạch nhập khẩu G & SPG đạt 1,26 tỷ USD, tăng 39% so với cùng kỳ 2020.

Các mặt hàng nhập khẩu chính

Trong 5 tháng năm 2021 Việt Nam nhập nhiều các sản phẩm sau:

- Gỗ tròn: 832,54 nghìn m3, đạt 221,94 triệu USD tăng 3% về lượng nhưng lại giảm 3% giá trị kim ngạch nhập khẩu (KNNK) so với cùng kỳ năm trước.
- Gỗ xẻ: 1,29 triệu m3, đạt 450,01 triệu USD, tăng 35% về lượng và 40% về giá trị KNNK so với cùng kỳ năm trước.
- Ván lạng/veneer: 114,54 nghìn m3, đạt 113,47 triệu USD, tăng 32% về lượng và 52% về giá trị KNNK so với cùng kỳ năm trước.
- Ván dăm: 175,74 nghìn m3, đạt 40,23 triệu USD tăng 17% về lượng và 25% về giá trị KNNK so với cùng kỳ năm trước.
- Ván sợi: 491,83 nghìn m3, đạt 119,32 triệu USD tăng 125% về lượng và 98% về giá trị KNNK so với cùng kỳ năm trước.
- Gỗ dán: 284,09 nghìn m3, đạt 115,74 triệu USD tăng 74% về lượng và 79% về giá trị KNNK so với cùng kỳ năm trước.
- Đồ gỗ (HS 9403): 75,21 triệu USD tăng 30% KNNK so với cùng kỳ năm 2020.
- Ghế ngồi (HS 9401): 88,05 triệu USD tăng 81% KNNK so với cùng kỳ năm 2020.

Các thị trường nhập khẩu chính

Trung Quốc, Mỹ, Ca mơ run, Thái Lan, Chile là 5 thị trường nhập khẩu chính của Việt Nam. Giá trị kim ngạch nhập khẩu từ 5 thị trường này đạt 762,01 triệu USD, chiếm trên 60% tổng giá trị nhập khẩu G&SPG từ tất cả các thị trường. Trong 5 tháng đầu 2021 kim ngạch nhập khẩu từ các thị trường này như sau:

- Trung Quốc: Kim ngạch đạt 445,67 triệu USD, tăng 73% so với cùng kỳ 2020, chiếm 35% tổng giá trị nhập khẩu của tất cả các mặt hàng gỗ nhập vào Việt Nam trong 5 tháng đầu năm 2021. Các mặt hàng Việt Nam nhập chủ yếu từ Trung Quốc bao gồm: Gỗ dán, đạt 105,07 triệu USD, chiếm 24% tổng giá trị nhập khẩu G&SPG; tiếp theo là Veneer/ván lạng đạt 92,82 triệu USD, chiếm 21%; Ghế ngồi đạt 75,06 triệu USD, chiếm 17%; và Đồ gỗ đạt 61,74 triệu USD, chiếm 14% kim ngạch nhập khẩu G&SPG.
- Mỹ: Kim ngạch đạt 133,13 triệu USD, chiếm 11% tổng giá trị nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ, giảm 4% về giá trị so với cùng kỳ năm 2020. Giá trị nhập khẩu gỗ tròn và gỗ xẻ chiếm 92% trong tổng kim ngạch nhập khẩu G&SPG từ thị trường này. Lượng gỗ tròn nhập đạt 84,21 nghìn m3, tương đương 26,76

triệu USD. Lượng gỗ xẻ đạt 217,63 nghìn m³, tương đương 95,37 triệu USD chiếm 72% giá trị nhập, là thị trường cung gỗ xẻ lớn nhất cho Việt Nam.

- Ca mớ run: 72,65 triệu USD, giảm 15 % so với cùng kỳ năm 2020, chiếm 6% tổng giá trị nhập khẩu G&SPG. Gỗ tròn và gỗ xẻ là sản phẩm chính Việt Nam nhập khẩu từ thị trường này: Gỗ tròn nhập khẩu là 119,36 nghìn m³, đạt 47,21 triệu USD, chiếm 65% tổng KNNK; trong khi gỗ xẻ nhập khẩu là 55,48 nghìn m³, đạt 25,43 triệu USD, chiếm 35% tổng KNNK.
- Thái Lan: 68,25 triệu USD, tăng 93% so với cùng kỳ 2020, chiếm 5% tổng giá trị nhập khẩu G&SPG từ tất cả các thị trường. Các mặt hàng nhập chính là ván dăm đạt 75,38 nghìn m³, tương đương 13,09 triệu USD, chiếm 19% tổng KNNK; ván sợi đạt 214,40 nghìn m³, tương đương 51,77 triệu USD, chiếm 76% tổng giá trị nhập G&SPG từ Thái Lan.
- Chi lê: 42,03 triệu USD, tăng 46% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 3% tổng giá trị nhập G&SPG từ tất cả các thị trường. Gỗ xẻ là sản phẩm chính Việt Nam nhập từ Chile, đạt 160,67 nghìn m³, tương đương với 41,04 triệu USD, chiếm 97% tổng giá trị nhập khẩu G&SPG từ thị trường này.

Trong khâu nhập khẩu cũng tồn tại một số tín hiệu rủi ro đối với một số mặt hàng. Tương tự như đối với các mặt hàng rủi ro trong xuất khẩu, các tín hiệu rủi ro đối với một số mặt hàng nhập khẩu thể hiện qua con số kim ngạch nhập khẩu tăng rất mạnh trong thời gian ngắn. Cụ thể một số mặt hàng bao gồm:

- *Bộ phận tủ bếp từ gỗ dán trong mặt hàng đồ gỗ (HS 9403)*

Nhìn chung trong 5 tháng đầu năm 2021 nhập khẩu Đồ gỗ (HS 9403) vẫn tiếp tục tăng, đạt 75,20 triệu USD, tăng 30% so cùng kỳ năm 2020. Trong đó nhập khẩu đồ gỗ từ Trung Quốc chiếm tới 82% trong tổng kim ngạch nhập khẩu nhóm mặt hàng này từ tất cả các thị trường. Trong 5 tháng đầu năm 2021, tủ bếp và bộ phận tủ bếp là mặt hàng được cảnh báo là rủi ro. Mặt hàng này được khai báo ở mã Hs 9403.40 (nội thất phòng bếp), đạt 2 triệu USD, tăng 95% so với cùng kỳ năm 2020; và Hs 9403.90 (bộ phận đồ gỗ) đạt 61,7 triệu USD, tăng 38% trong cùng thời gian này.

1. Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam trong 5 tháng đầu năm 2021

1.1. Một số nét chính

Trong 5 tháng đầu 2021 kim ngạch xuất khẩu G & SPG đạt 6,46 tỷ USD, tăng 62% so với cùng kỳ năm 2020. Dự báo 6 tháng đầu năm giá trị xuất khẩu của toàn ngành đạt 8 tỷ USD.

Giá trị xuất khẩu G&SPG trung bình các tháng đầu năm 2021 đạt khoảng 1,29 tỷ USD/tháng.

Thị trường xuất khẩu G&SPG năm 2021

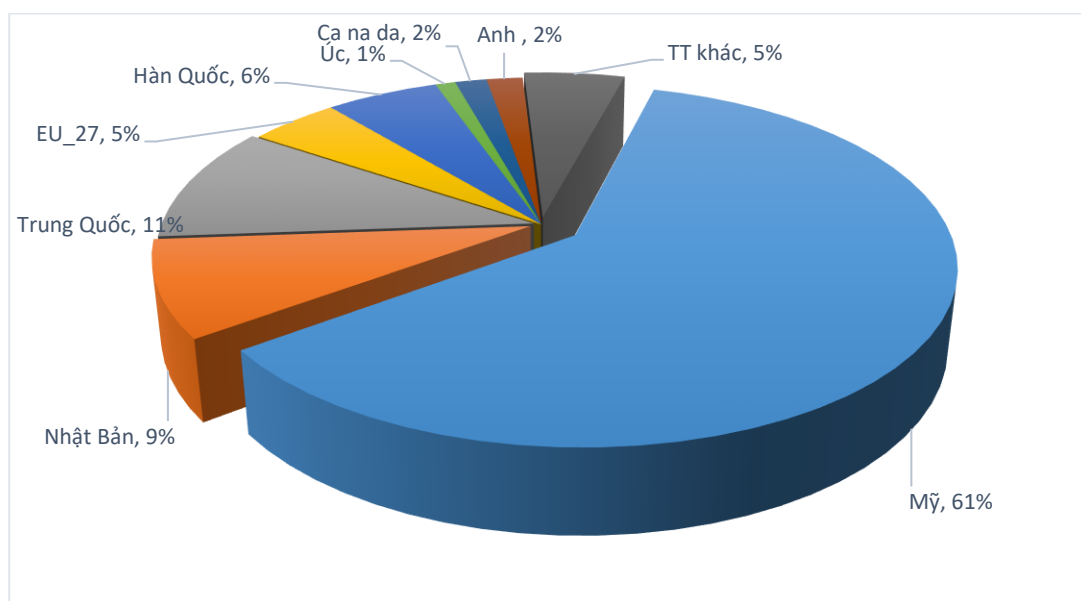
5 tháng đầu năm 2021, 5 thị trường trọng điểm xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam bao gồm: Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản (9%), Hàn Quốc, EU_27. Cụ thể:

- Mỹ: Đạt 3,93 tỷ USD, tăng 100% so với cùng kỳ 2020, chiếm 61% tổng giá trị xuất khẩu G&SPG.
- Nhật Bản: Đạt 0,57 tỷ USD, tăng 12% so với cùng kỳ 2020, chiếm 9% tổng giá trị xuất khẩu G&SPG.
- Trung Quốc: Đạt 0,68 tỷ USD, tăng 22% so với 5 tháng năm 2020, chiếm 11% tổng giá trị xuất khẩu G&SPG.
- Hàn Quốc: Đạt 0,37 tỷ USD, tăng 7% so với cùng kỳ 2020, chiếm 6% tổng giá trị xuất khẩu G&SPG
- EU_27: Đạt 0,29 tỷ USD, tăng 37% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 5% tổng giá trị xuất khẩu G&SPG.

Hoa Kỳ là thị trường chủ lực của ngành gỗ khi giá trị xuất khẩu chiếm gần 61% tổng kim ngạch của ngành. Việt Nam là nước cung gỗ lớn cho thị trường Hoa Kỳ.

Bảng 1 và hình 1 thể hiện giá trị và thị phần xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam sang các thị trường chính trong năm 2020

Hình 1. Thị phần xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam 5 tháng đầu năm 2021



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Bảng 1. Giá trị xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam sang các thị trường chính, 2020-5/2021 (USD)

Thị trường	2020	5T 2020	5T 2021	So 5T 2021/2020 (%)	T5 2021	T4 2021	So T5/T4 (%)
Mỹ	6.976.392.746	1.960.921.986	3.927.145.007	100%	878.850.954	805.314.490	9%
Nhật Bản	1.266.559.407	511.929.831	571.871.707	12%	105.051.281	115.065.621	-9%
Trung Quốc	1.208.432.768	560.497.548	683.988.714	22%	148.658.468	174.178.005	-15%
EU_27	536.690.436	214.650.848	294.230.443	37%	47.391.664	62.715.427	-24%
Hàn Quốc	816.741.385	343.992.987	367.712.002	7%	75.508.852	83.546.117	-10%
Úc	159.085.119	42.458.584	64.893.180	53%	14.115.143	13.559.500	4%
Canada	215.684.625	60.181.745	103.012.264	71%	20.491.617	17.858.614	15%
Hong Kong	9.566.202	4.714.841	1.620.578	-66%	483.666	293.794	65%
Ấn Độ	25.000.154	7.872.421	8.384.190	7%	805.062	1.848.134	-56%
Đài Loan	69.692.192	33.136.918	32.203.801	-3%	7.348.237	6.127.960	20%
Malaysia	75.492.233	22.285.794	49.231.039	121%	11.946.817	13.156.929	-9%
Anh	222.245.370	80.176.228	117.596.568	47%	27.531.877	28.278.283	-3%
Thái Lan	50.838.597	20.098.143	24.870.096	24%	5.081.892	6.240.162	-19%
Indonesia	13.080.928	4.188.346	10.295.812	146%	3.588.188	1.649.007	118%
Philippines	10.659.367	3.567.738	6.550.070	84%	1.226.239	1.540.057	-20%
TT khác	374.510.966	109.005.883	195.541.587	79%	40.995.632	43.243.710	-5%
Tổng KNXK	12.013.858.161	3.979.679.840	6.459.147.057	62%	1.389.075.588	1.374.615.809	1%

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

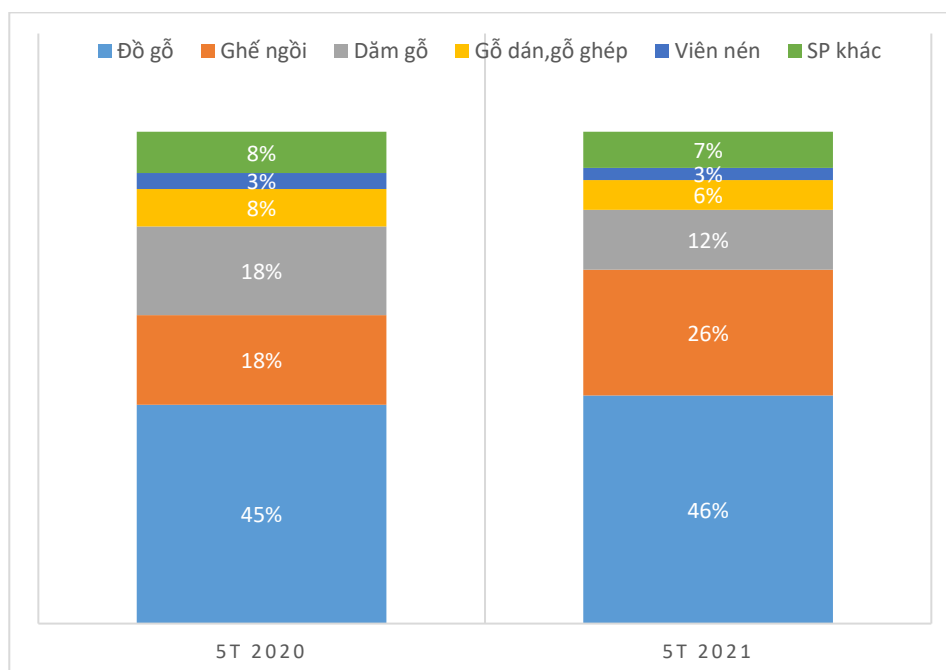
1.2. Các mặt hàng xuất khẩu

Trong 5 tháng đầu năm 2021, các mặt hàng tăng cả về lượng và giá trị xuất khẩu cao gồm: Đồ gỗ, ghế ngồi, dăm gỗ, viên nén, ván bóc, ván dăm, ván sợi, gỗ dán/ván ghép.

- Ván bóc: xuất trên 833,18 nghìn m³, đạt 80,26 triệu USD, tăng 385% về lượng và 202% về giá trị so với cùng kỳ 2020.
- Ghế ngồi: xuất 1,65 USD, tăng 128% so với cùng kỳ năm 2020.
- Đồ gỗ: đạt giá trị xuất khẩu 2,99 tỷ USD, tăng 69% so với năm 2019.
- Gỗ dán/gỗ ghép: xuất trên 1,06 triệu m³, đạt 388,88 triệu USD, tăng 17% về lượng, và 29% về giá trị so với cùng kỳ năm trước.
- Dăm gỗ: xuất 6,21 triệu tấn, đạt 785,3 triệu USD, giảm 3% về lượng và 12% về giá trị với năm 2019.
- Viên nén: xuất 3,2 triệu tấn, đạt 352,03 triệu USD, tăng 15% về lượng và 13% về giá trị so với 2019.
- Ván sợi: xuất 111,12 nghìn tấn, đạt 45,78 triệu USD, tăng 18% về lượng và 8% về giá trị so với cùng kỳ năm trước.
- Ván dăm: xuất 19,43 nghìn tấn, đạt 4,1 triệu USD, tăng 21% về lượng và 18% về giá trị so với cùng kỳ năm 2020.

Hình 2 và Bảng 2 chỉ ra những thay đổi của một số mặt hàng G & SPG của Việt Nam có kim ngạch xuất khẩu cao trong năm 2020 và 5 tháng đầu năm 2021.

Hình 2. Cơ cấu xuất khẩu một số mặt hàng chính của Việt Nam năm 5 tháng đầu năm 2020 và 2021 (%)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Bảng 2: Các mặt hàng G&SGP của Việt Nam xuất khẩu trong năm 2020 -5T 2021 (USD)

Mặt hàng	Đơn vị	2020	5T 2020	5T 2021	So 5T (%)	T5 2021	T4 2021	So T5/T4 (%)
Dăm gỗ	TAN	11.607.583	5.285.667	6.213.255	18%	1.157.387	1.461.026	-21%
	USD	1.487.925.901	718.831.135	785.375.426	9%	149.162.535	188.380.496	-21%
Viên nén	TAN	3.207.472	1.204.214	1.466.239	22%	351.375	306.107	15%
	USD	352.037.059	129.901.595	163.389.053	26%	39.140.487	33.287.272	18%
Ván bóc	TAN	744.433	171.826	833.118	385 %	264.379	210.973	25%
	USD	88.715.429	26.575.399	80.260.924	202 %	24.181.517	19.964.731	21%
Ván dăm	TAN	39.769	16.115	19.437	21%	4.565	3.616	26%
	USD	9.500.938	3.484.579	4.105.865	18%	1.037.178	776.717	34%
Ván sợi	TAN	111.122	46.337	43.796	-5%	10.933	9.715	13%
	USD	45.748.652	17.852.138	23.900.300	34%	6.259.674	5.467.858	14%
Gỗ dán/ gỗ ghép	TAN	2.096.006	906.688	1.063.701	17%	242.525	214.288	13%
	USD	719.411.147	301.944.952	388.881.304	29%	90.218.036	76.344.886	18%
Ghế ngồi	USD	2.670.866.667	723.714.404	1.652.142.462	128 %	356.932.414	347.582.296	3%
Đồ gỗ	USD	5.879.158.325	1.772.067.878	2.998.147.543	69%	641.916.842	624.322.631	3%
SP khác	USD	767.517.100	285.307.760	362.944.179	27%	80.226.904	78.488.921	2%
Tổng XK		12.013.858.161	3.979.679.840	6.459.147.057	62%	1.389.075.588	1.374.615.809	1%

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

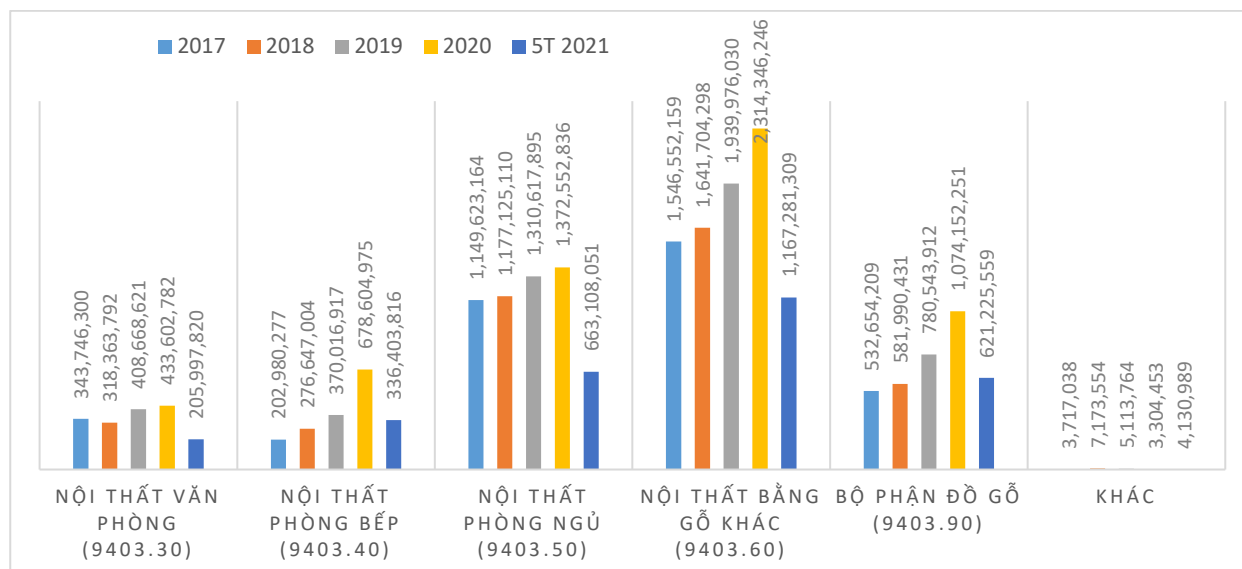
Xuất khẩu đồ gỗ trừ ghế (HS 9403)

Kim ngạch xuất khẩu của nhóm mặt hàng này đạt 2,998 tỷ USD, tăng 69% so với cùng kỳ năm 2020 và chiếm 46% tổng giá trị xuất khẩu G & SPG của Việt Nam. Trong 5 tháng đầu năm 2021, giá trị xuất khẩu của các sản phẩm trong nhóm mặt hàng đều có mức tăng ấn tượng như:

- Sản phẩm đồ nội thất khác (HS 9403.60): đạt 1,17 tỷ USD, chiếm 39% tổng kim ngạch của nhóm đồ gỗ, tăng 65 % so với cùng kỳ năm trước.
- Bộ phận đồ gỗ (HS 9403.90): đạt 0,62 tỷ USD, chiếm 21% tổng KNXK của nhóm mặt hàng này, tăng 91% so với cùng kỳ năm 2020.
- Nội thất phòng bếp (HS 9403.40): đạt 0,34 tỷ USD, chiếm 11% tổng KNXK của nhóm đồ gỗ, tăng 79% so với cùng kỳ năm trước.
- Nội thất phòng ngủ (HS 9403.50): đạt 0,66 tỷ USD, chiếm 22 % tổng KNXK của nhóm hàng này, tăng 57% so với cùng kỳ năm trước.
- Nội thất văn phòng (HS 9403.30): đạt 0,21 tỷ USD, chiếm 7% tổng KNXK của nhóm này, tăng 64% so với cùng kỳ năm 2020.

Hình 3 thể hiện xu hướng thay đổi giá trị KNXK của các sản phẩm thuộc nhóm đồ gỗ (trừ ghế) giai đoạn 2017 –2020.

Hình 3. Giá trị xuất khẩu các sản phẩm đồ gỗ nhóm (HS 9403) giai đoạn 2017 –2020 (USD)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Bảng 3 chỉ ra số liệu so sánh chi tiết về giá trị kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng đồ gỗ (Hs 9403) năm 2019 - 2020.

Bảng 3. Giá trị xuất khẩu các sản phẩm đồ gỗ (HS 9403) năm 2019 – 5T 2021 (USD)

Sản phẩm	2019	2020	5T 2020	5T 2021	So 5T (%)
Nội thất văn phòng (9403.30)	408.668.621	433.602.782	125.664.285	205.997.820	64%
Nội thất phòng bếp (9403.40)	370.016.917	678.604.975	187.665.671	336.403.816	79%
Nội thất phòng ngủ (9403.50)	1.310.617.895	1.372.552.836	421.285.798	663.108.051	57%
Nội thất bằng gỗ khác (9403.60)	1.939.976.030	2.314.346.246	709.311.938	1.167.281.309	65%
Bộ phận đồ gỗ (9403.90)	780.543.912	1.074.152.251	325.598.272	621.225.559	91%
Khác	3.818.645	5.899.234	2.541.912	4.130.989	63%
Tổng KNXK	4.814.937.139	5.879.158.325	1.772.067.878	2.998.147.543	69%

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

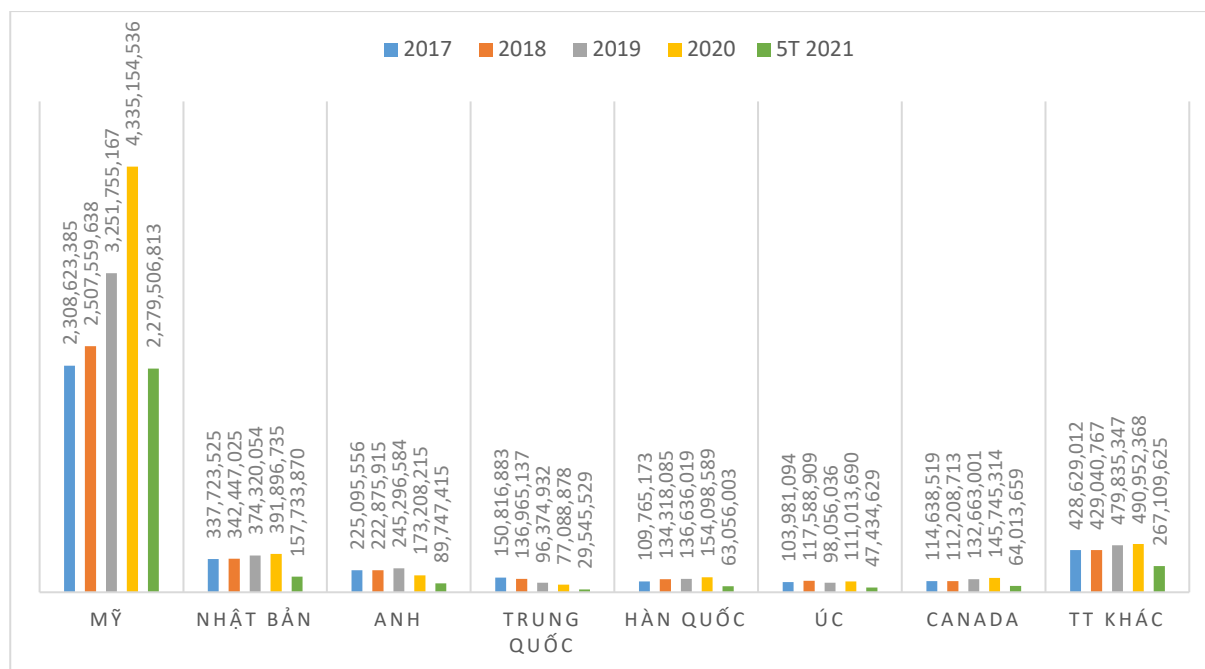
Thị trường xuất khẩu đồ gỗ (Hs 9403)

Các thị trường như: Mỹ, Nhật Bản, Vương quốc Anh, Hàn Quốc, Úc, Canada là các nước nhập khẩu chính sản phẩm đồ gỗ của Việt Nam. Giá trị xuất khẩu đồ gỗ sang các thị trường kể trên trong 5 tháng đầu năm đạt trên 2,73 tỷ USD, chiếm 91% tổng giá trị xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam, 9% còn lại là các thị trường khác. Cụ thể:

- Mỹ: xuất khẩu đồ gỗ sang Mỹ tăng trưởng nhanh, trên 83% so với cùng kỳ, đạt 1.24 tỷ USD, chiếm 75% tổng KNXK.
- Nhật Bản: nhập trên 157,73 triệu USD, chiếm 5% tổng KNXK, tăng 9% so với cùng kỳ năm trước.
- Anh: nhập 89,74 triệu USD, chiếm trên 3% tổng KNXK, giảm 47% so với năm 2019.
- Canada: nhập trên 64,01 triệu USD, chiếm 2% tổng KNXK, tăng 61% so với cùng kỳ năm trước.
- Hàn Quốc: nhập 63,06 triệu USD, chiếm 2% tổng KNXK, tăng 8% so với cùng kỳ năm trước.
- Úc: nhập 47,43 triệu USD, chiếm 1,6% tổng KNXK, tăng 58% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 4 thể hiện giá trị xuất khẩu mặt hàng đồ gỗ sang một số thị trường chính giai đoạn 2017 –2020.

Hình 4. Giá trị xuất khẩu mặt hàng đồ gỗ vào một số thị trường chính 2017 –2020 (USD)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Bảng 4 chỉ ra sự biến động về giá trị kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ năm 2019 và 2020.

Bảng 4. Giá trị xuất khẩu đồ gỗ sang một số thị trường chính năm 2019 - 2020 (USD)

Thị trường	2019	2020	5T 2020	5T 2021	So 5T (%)
Mỹ	3.251.755.167	4.335.154.536	1.243.601.692	2.279.506.813	83%
Nhật Bản	374.320.054	391.896.735	144.595.195	157.733.870	9%
Anh	245.296.584	173.208.215	61.066.556	89.747.415	47%
Trung Quốc	96.374.932	77.088.878	19.756.283	29.545.529	50%
Hàn Quốc	136.636.019	154.098.589	58.481.812	63.056.003	8%
Úc	98.056.036	111.013.690	30.050.922	47.434.629	58%
Canada	132.663.001	145.745.314	39.785.523	64.013.659	61%
TT khác	479.835.347	490.952.368	174.729.895	267.109.625	53%
Tổng KNXK	4.814.937.139	5.879.158.325	1.772.067.878	2.998.147.543	69%

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

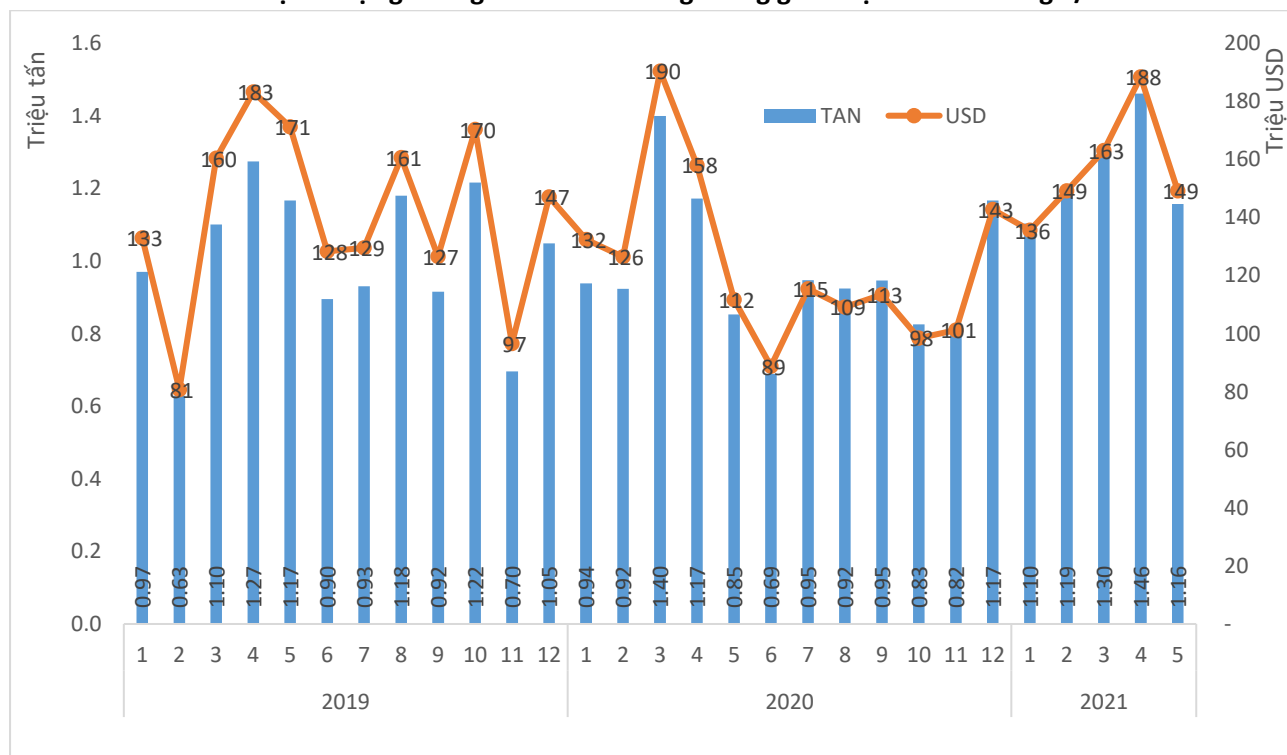
1.2.1. Xuất khẩu dăm gỗ

- **Tình hình xuất khẩu dăm gỗ**

Xuất khẩu mặt hàng dăm gỗ của Việt Nam trong 5 tháng tăng 18% về lượng và 9% về giá trị so với cùng kỳ năm 2021, đạt 6,21 triệu tấn dăm gỗ, ứng với 785,37 triệu USD.

Hình 5 và bảng 5 thể hiện sự biến động về lượng cũng như giá trị xuất khẩu dăm gỗ theo tháng giai đoạn từ năm 2019 đến tháng 5 năm 2021

Hình 5. Giá trị và lượng dăm gỗ xuất khẩu hàng tháng giai đoạn 2019 – tháng 5/2021



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Bảng 5. So sánh giá trị và lượng dăm gỗ xuất khẩu 2019 –2020

Đơn vị	2019	2020	5T 2020	5T 2021	So 5T (%)	T5 2021	T4 2021	So T5/T4 (%)
TẤN	12.021.921	11.607.583	5.285.667	6.213.255	18%	1.157.387	1.461.026	-21%
USD	1.687.327.066	1.487.925.901	1.243.996.220	785.375.426	-37%	149.162.535	188.380.496	-21%

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

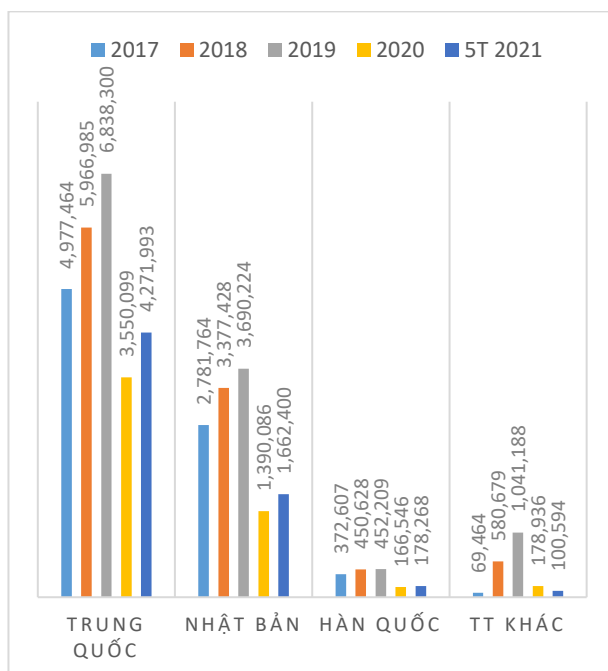
- **Thị trường xuất khẩu dăm gỗ**

Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc là ba thị trường nhập khẩu dăm lớn nhất của Việt Nam. Tổng lượng dăm gỗ xuất khẩu sang 3 thị trường kể trên chiếm 96% trong tổng lượng dăm xuất khẩu của Việt Nam vào tất cả các thị trường.

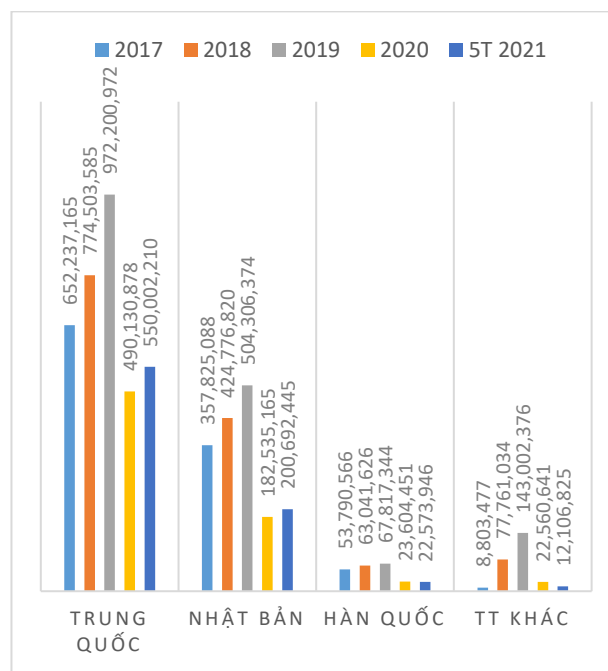
- Trung Quốc: năm 2020, nhập 7,55 triệu tấn, đạt 981,39 triệu USD, tăng 10% về lượng và 1% về giá trị so với năm 2019, chiếm 65% về lượng và 66% giá trị xuất khẩu dăm gỗ của cả nước.
- Nhật Bản: nhập 3,21 triệu tấn, đạt 402,09 triệu USD, giảm 13% về lượng và giảm 20% về giá trị so với năm 2019, chiếm 28% về lượng và 27% về giá trị xuất khẩu dăm gỗ của cả nước.
- Hàn Quốc: nhập 422,27 nghìn tấn, đạt 54,95 triệu USD, giảm 7% về lượng và 19% về giá trị so với năm 2019, chiếm 4% về lượng và giá trị xuất khẩu dăm gỗ của cả nước.

Hình 6 và hình 7 chỉ ra giá trị và lượng dăm gỗ Việt Nam xuất sang các thị trường chính giai đoạn 2017 – 2020.

Hình 6. Lượng dăm xuất khẩu sang 1 số thị trường chính năm 2017 – 5 tháng/2021 (Tấn)



Hình 7. Giá trị xuất khẩu dăm sang 1 số thị trường chính năm 2017 – 5 tháng/2021 (USD)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

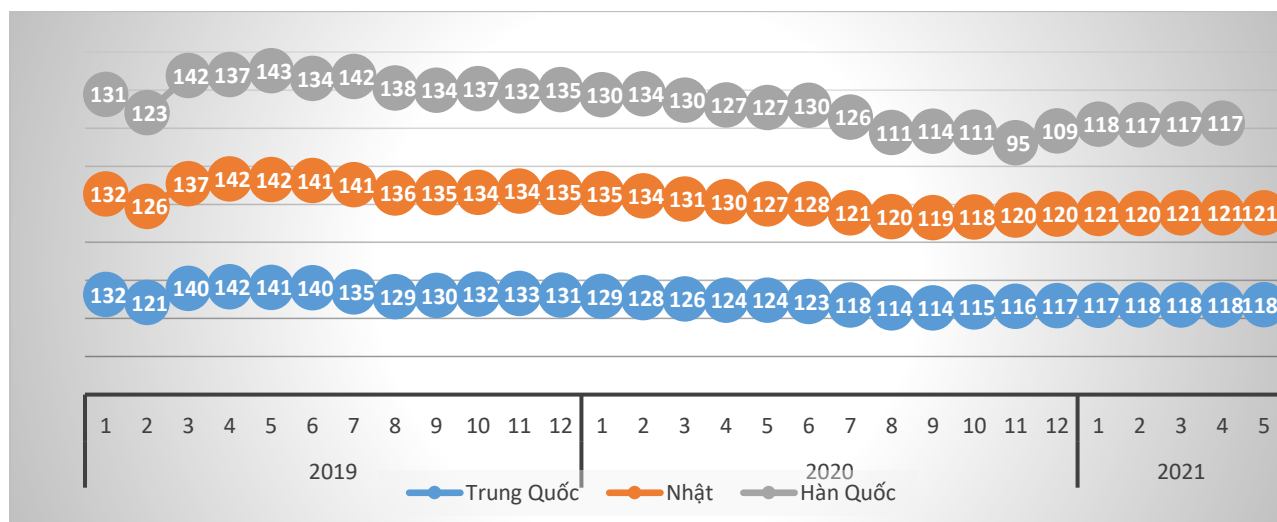
• Đơn giá xuất khẩu dăm gỗ của Việt Nam

Mức giá FOB xuất khẩu dăm luôn biến động, do phụ thuộc và giá dầu, đơn giá do khách hàng áp dụng.

- Trung Quốc: giá FOB xuất dăm trung bình trong 2020 ở mức 120 USD/tấn, giảm 11 USD/tấn so với năm 2019.
- Nhật Bản: giá FOB xuất dăm mức giá trung bình trong năm 2020 ở mức 125 USD/tấn, giảm 10 USD/tấn so với năm 2019.
- Hàn Quốc: mức giá FOB xuất khẩu trong năm 2020 ở mức 120 USD/tấn, giảm 15 USD/tấn so với năm 2019.

Hình 8 chỉ ra sự biến động về mức giá FOB trung bình xuất khẩu dăm sang các thị trường chính hàng tháng giai đoạn 2019 – 2020.

Hình 8. Giá FOB xuất khẩu trung bình dăm gỗ sang các thị trường chính 2019 – 5T/2021 (USD/Tấn)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

1.2.2. Xuất khẩu viên nén

- Tình hình xuất khẩu viên nén**

5 tháng năm 2021, Việt Nam xuất trên 1,46 triệu tấn viên nén, đạt 163,39 triệu USD, tăng 22% về lượng, và 26% về giá trị so với cùng kỳ năm 2020, chiếm 3% tổng giá trị xuất khẩu của toàn ngành.

Phục hồi tăng trưởng mặt hàng này do hai thị trường nhập chính là Nhật Bản và Hàn Quốc đang gia tăng lượng nhập.

Lượng và giá trị xuất khẩu viên nén trong giai đoạn từ 2017 đến 5 tháng 2021 được chia ra ở bảng 6.

Bảng 6. Lượng và kim ngạch xuất khẩu viên nén giai đoạn 2017 –5T/2021

Năm	2017	2018	2019	2020	5T 2021
TẤN	1.579.471	2.640.357	2.791.391	3.207.472	1.466.239
USD	164.733.850	362.163.667	311.082.930	352.037.059	163.389.053

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

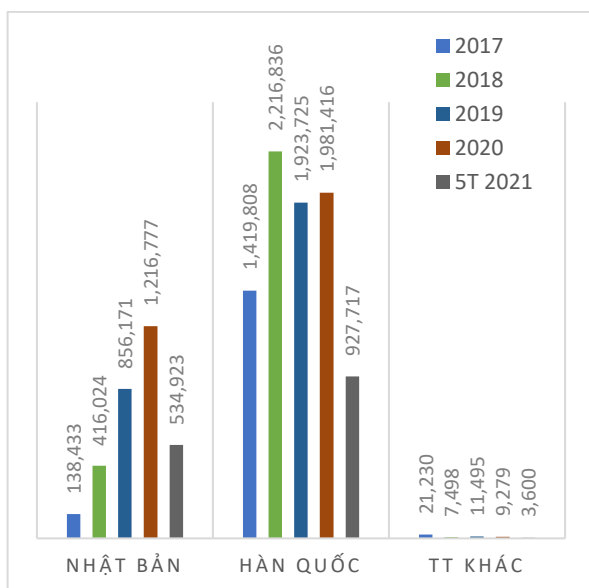
- Các thị trường xuất khẩu viên nén**

Hàn Quốc và Nhật Bản, hai thị trường nhập chính viên nén chính của Việt Nam, trung bình chiếm tới 99,7% về lượng và giá trị. Trong 5 tháng đầu năm 2021:

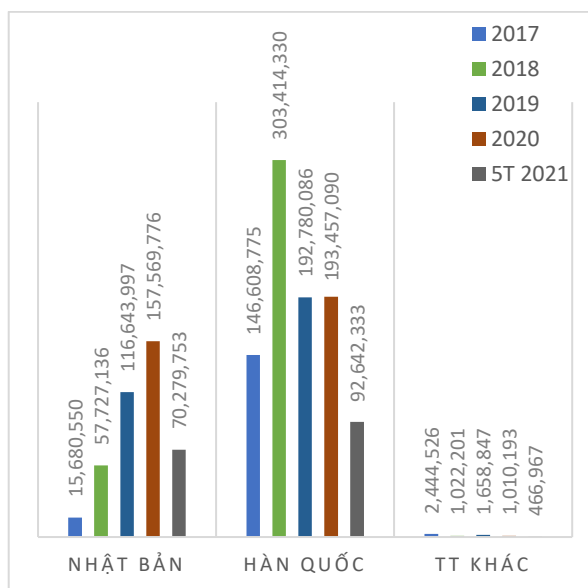
- Hàn Quốc: nhập 927,7 nghìn tấn, đạt 92,64 triệu USD, chiếm 63 % về lượng và 57% về giá trị xuất khẩu mặt hàng này, tăng 22% về lượng và 27% về giá trị so với cùng kỳ năm 2021.
- Nhật Bản: nhập 534,92 nghìn tấn, đạt 70,27 triệu USD, chiếm 36% về lượng và 43% về giá trị xuất khẩu, tăng 21% về lượng và 24% về giá trị so với cùng kỳ năm trước.

Hình 9, 10 chỉ ra những thay đổi về lượng và kim ngạch xuất khẩu mặt hàng viên nén của Việt Nam vào một số thị trường chính trong giai đoạn từ 2017 tới 5 tháng năm 2021.

Hình 9. Lượng viên nén xuất khẩu sang 1 số thị trường chính năm 2017 –5T/2021 (Tấn)



Hình 10. Giá trị viên nén xuất khẩu sang 1 số thị trường chính năm 2017 –5T/2021 (USD)



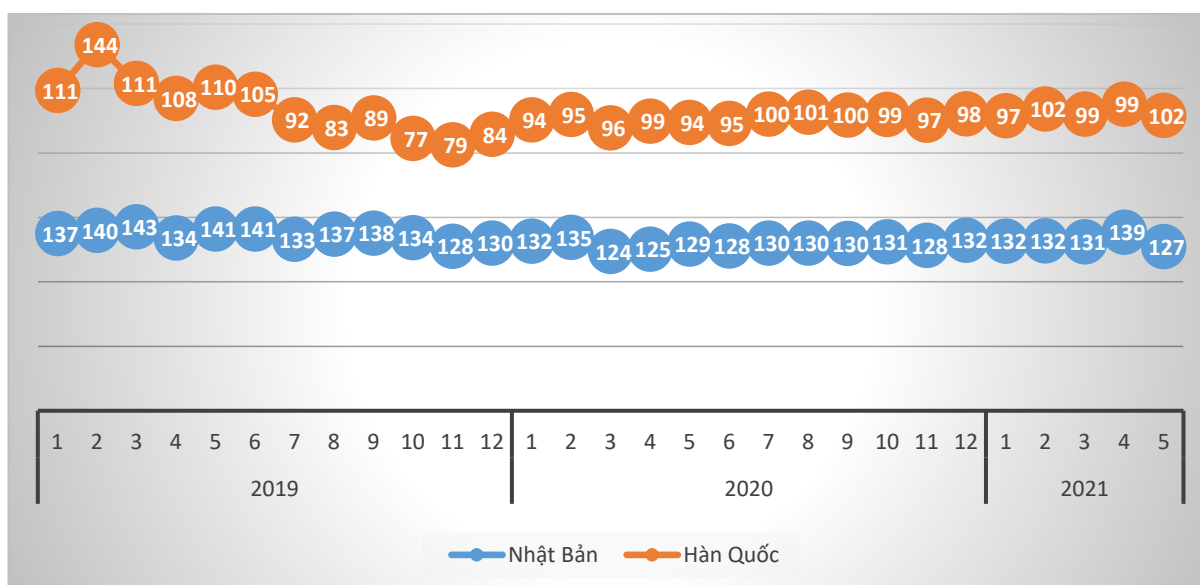
Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

• Giá xuất khẩu viên nén

Giá xuất khẩu trung bình của mặt hàng viên nén trong 5 tháng đầu năm 2021 giữ ổn định khi xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản mức giá trung bình khoảng 130-131 USD/tấn, trong khi đó mức giá xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc biến động trong những tháng đầu năm từ mức 97 USD/tấn vào tháng 1, lên 102 USD/tấn vào tháng 3 và giảm xuống còn 99 USD/tấn vào tháng 4, đến tháng 5, mức giá tăng trở lại ở mức 102 USD/tấn.

Hình 11 cho thấy sự thay đổi về giá khi xuất khẩu viên nén sang hai thị trường chính nêu trên.

Hình 11. Giá xuất khẩu trung bình mặt hàng viên nén hàng tháng từ 2019 –5T/2021 (USD/Tấn)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

1.3. Nhận định rủi ro mặt hàng xuất khẩu

1.3.1. Xuất khẩu tủ bếp và bộ phận tủ bếp (HS 9403.40) vào thị trường Mỹ

Trong 5 tháng đầu năm 2021, giá trị xuất khẩu mặt hàng tủ bếp và bộ phận tủ bếp tiếp tục tăng cao trên 98% so với cùng kỳ năm trước, đạt 803,33 triệu USD, tăng 98%, chiếm 35% tổng giá trị xuất khẩu của mặt hàng đồ gỗ (HS 9403) sang thị trường Mỹ.

Bảng 7, hình 12 và hình 13 thể hiện kim ngạch xuất khẩu của các mặt hàng trong nhóm sản phẩm đồ gỗ xuất khẩu sang Mỹ năm 2017 – 5T/2021.

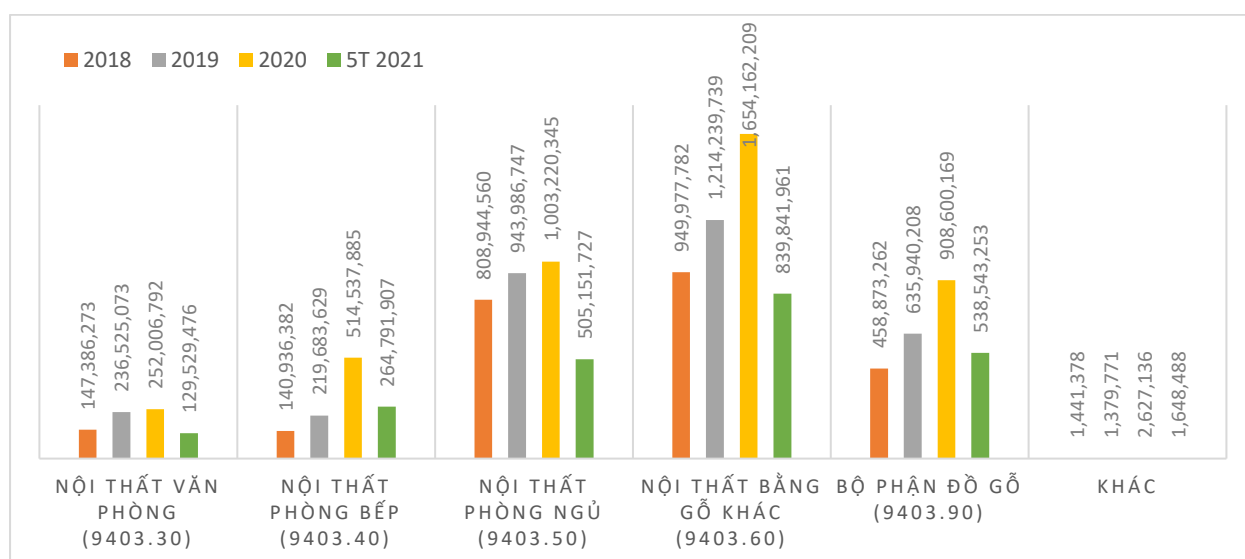
Hai mặt hàng chứa nhiều yếu tố rủi ro khi xuất khẩu sang thị trường Mỹ là mặt hàng đồ gỗ dùng trong phòng bếp (HS 9403.40) và bộ phận đồ gỗ (HS 9403.90) tiếp tục giữ mức tăng trưởng cao, tương ứng 101% và 97% so với cùng kỳ 2020.

Bảng 7. Giá trị xuất khẩu đồ gỗ (HS 9403) sang thị trường Mỹ giai đoạn 2018 – 5T/2021 (USD)

Sản phẩm	2018	2019	2020	5T 2020	5T 2021	So 5T (%)
Nội thất văn phòng (9403.30)	147.386.273	236.525.073	252.006.792	74.564.260	129.529.476	74%
Nội thất phòng bếp (9403.40)	140.936.382	219.683.629	514.537.885	131.949.640	264.791.907	101%
Nội thất phòng ngủ (9403.50)	808.944.560	943.986.747	1.003.220.345	295.381.225	505.151.727	71%
Nội thất bằng gỗ khác (9403.60)	949.977.782	1.214.239.739	1.654.162.209	467.357.556	839.841.961	80%
Bộ phận đồ gỗ (9403.90)	458.873.262	635.940.208	908.600.169	273.412.713	538.543.253	97%
Khác	1.441.378	1.379.771	2.627.136	936.298	1.648.488	76%
Tổng KNXX	2.507.559.638	3.251.755.167	4.335.154.536	1.243.601.692	2.279.506.813	83%

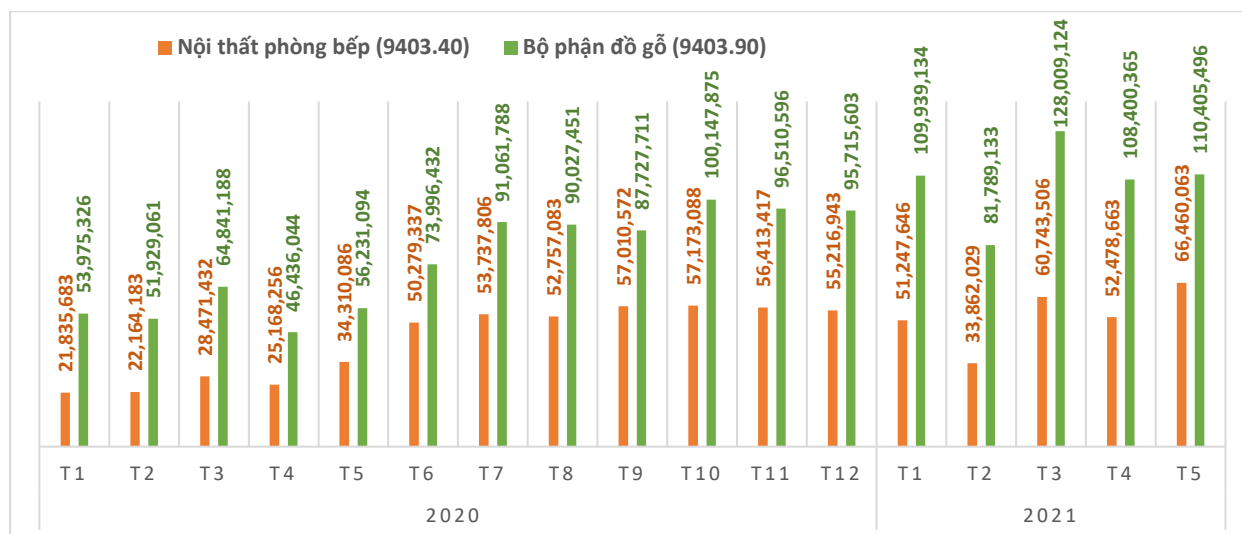
Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Hình 12. Giá trị xuất khẩu các mặt hàng đồ gỗ vào thị trường Mỹ từ 2017 – 5T/2021 (USD)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Hình 13. Giá trị XK mặt hàng tủ bếp và bộ phận đồ gỗ sang Mỹ theo tháng từ 2020 -5T/2021 (USD)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

1.3.2. Xuất khẩu ghế bọc đệm

Trong những tháng đầu năm vừa qua, mặt hàng ghế ngồi bọc đệm của Việt Nam xuất khẩu sang Canada đã bị nước này áp mức thuế chung chống bán phá giá trên 101,5% (ngoài 6 công ty có mức thuế riêng).

Trong 5 tháng 2021, mặt hàng này tiếp tục có mức tăng trưởng cao, trên 169% so với cùng kỳ năm 2020, đạt 1,05 tỷ USD. Sản phẩm này có kết cấu khung bằng gỗ dán và được bọc đệm bên ngoài.

Các thị trường chính nhập khẩu mặt hàng này trong 5 tháng đầu năm gồm: Mỹ - chiếm 86% tổng giá trị xuất khẩu mặt hàng này; Nhật Bản, chiếm 4%; Canada chiếm 2%; Hàn Quốc chiếm 2%;

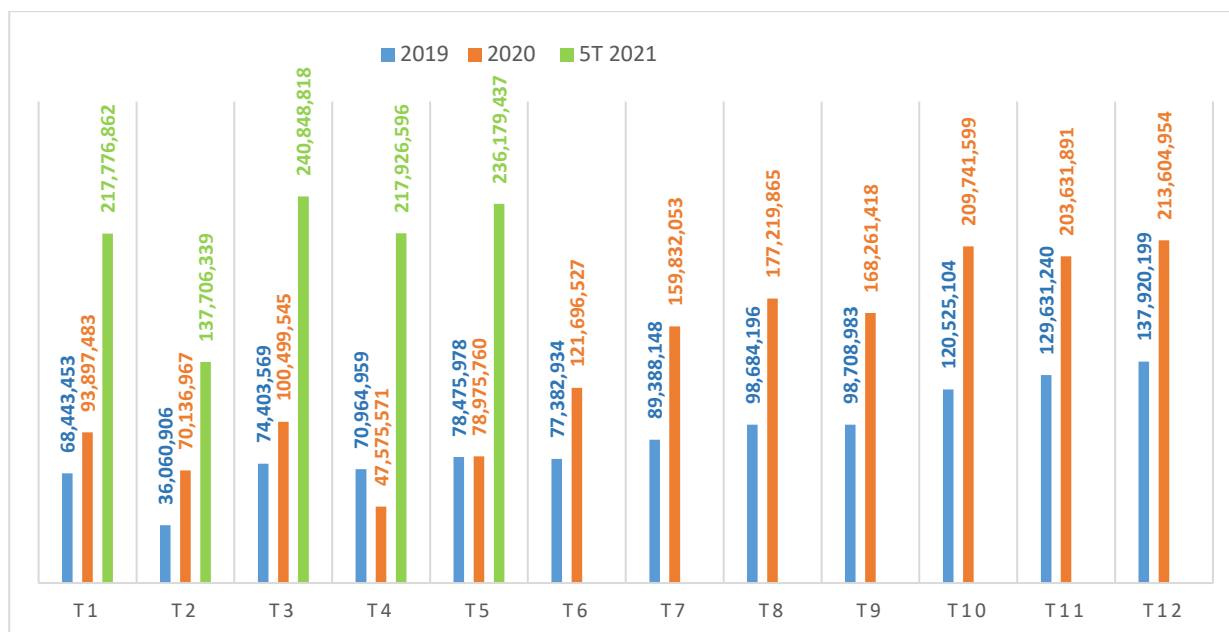
Bảng 8 và hình 14 là giá trị kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng trong nhóm sản phẩm ghế ngồi giai đoạn 2019 đến tháng 5 tháng năm 2021, trong đó có mặt hàng ghế bọc đệm.

Bảng 8. Giá trị xuất khẩu các sản phẩm ghế ngồi (HS 9401) trong 2019 - 2020 (USD)

Mã hàng	2019	2020	5T 2020	5T 2021	So 5T (%)
Ghế bọc đệm	1.080.589.670	1.656.393.816	391.085.326	1.050.438.052	169%
Ghế song mây	13.167.122	14.407.056	7.538.258	4.224.747	-44%
Ghế khác	726.837.375	772.768.871	257.977.666	422.924.885	64%
Bộ phận ghế	197.787.337	227.296.923	67.113.155	174.554.778	160%
Khác	2.673.036				
Tổng XK	2.021.054.540	2.670.866.667	723.714.404	1.652.142.462	128%

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Hình 14. Giá trị xuất khẩu mặt hàng ghế ngồi bọc đệm hàng tháng từ 2019 – 5T/2021 (USD)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

2. Tình hình nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ 5 tháng đầu năm 2021

Giá trị nhập khẩu G&SPG của Việt Nam trong 5 tháng đầu năm 2021, đạt 1,26 tỷ USD, tăng 39% so với cùng kỳ 2020. Các mặt hàng tăng về giá trị nhập gồm: gỗ xẻ (tăng 40%), veneer (tăng 52%), ván sợi (tăng 98%), gỗ dán (tăng 79%), ghế ngồi (tăng 79%), đồ gỗ (tăng 30%).

2.1. Thị trường nhập khẩu

Các thị trường cung cấp gỗ và sản phẩm gỗ chính cho Việt Nam trong những tháng đầu năm 2021 gồm Trung Quốc, Mỹ, Ca mơn run, Thái Lan, Chile. Giá trị nhập khẩu từ 5 thị trường này đạt 762,01 triệu USD, chiếm trên 60% tổng giá trị nhập khẩu từ tất cả các thị trường.

- Trung Quốc: Việt Nam nhập 445,67 triệu USD, tăng 73% so với cùng kỳ 2020, chiếm 35% tổng giá trị nhập khẩu trong 5 tháng đầu năm 2021.
- Các mặt hàng Việt Nam nhập khẩu chính là: Gỗ dán, đạt 105,07 triệu USD, chiếm 24% tổng giá trị nhập khẩu gỗ và SPG; tiếp theo lần lượt là Veneer/ván lạng đạt 92,82 triệu USD, chiếm 21%; Ghế ngồi đạt 75,06 triệu USD, chiếm 17%; và Đồ gỗ đạt 61,74 triệu USD, chiếm 14%.
- Mỹ: Đạt 133,13 triệu USD, chiếm 11% tổng giá trị nhập khẩu gỗ và SPG của cả nước, giảm 4% về giá trị so với cùng kỳ năm 2020. Gỗ tròn nhập 84,21 nghìn m³, tương đương 26,76 triệu USD và gỗ xẻ nhập 217,63 nghìn m³, tương đương 95,37 triệu USD. Mỹ là thị trường cung cấp gỗ xẻ lớn nhất cho Việt Nam.
- Ca mơn run: Kim ngạch nhập khẩu đạt 72,65 triệu USD, giảm 15 % so với cùng kỳ năm 2020, chiếm 6% tổng giá trị nhập khẩu gỗ và SPG.
- Gỗ tròn và gỗ xẻ là sản phẩm chính Việt Nam nhập khẩu từ thị trường này. Gỗ tròn nhập khẩu là 119,36 nghìn m³, đạt 47,21 triệu USD, chiếm 65% tổng giá trị nhập khẩu gỗ và SPG. Gỗ xẻ nhập khẩu là 55,48 nghìn m³, đạt 25,43 triệu USD, chiếm 35% tổng giá trị nhập khẩu gỗ và SPG.
- Thái Lan: Đạt 68,25 triệu USD, tăng 93% so với cùng kỳ 2020, chiếm 5% tổng giá trị nhập khẩu G&SPG.
- Các mặt hàng nhập chính: ván dăm nhập 75,38 nghìn m³, đạt 13,09 triệu USD, chiếm 19% và ván sợi nhập 214,40 nghìn m³, đạt 51,77 triệu USD, chiếm 76% tổng giá trị nhập G&SPG từ Thái Lan.

- Chi lê: Đạt 42,03 triệu USD, tăng 46% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 3% tổng giá trị nhập G&SPG.
- Gỗ xẻ là sản phẩm chính Việt Nam nhập từ Chile, đạt 160,67 nghìn m³, tương đương với 41,04 triệu USD, chiếm 97% tổng giá trị nhập từ thị trường này.

Bảng 9 chỉ ra sự thay đổi kim ngạch nhập khẩu nguyên liệu gỗ từ các thị trường cung cấp về Việt Nam trong giai đoạn 2017 – 5 tháng năm 2021.

Bảng 9. Giá trị nhập khẩu nguyên liệu gỗ từ các thị trường giai đoạn 2019 – 5T/2021(USD)

Thị trường nhập	2019	2020	5T 2020	5T 2021	So 5T/(%)
Trung Quốc	661.277.648	846.076.499	258.319.539	445.675.927	73%
Mỹ	342.158.361	321.333.028	139.168.551	133.134.117	-4%
Ca-me-run	283.529.016	215.965.210	85.145.349	72.647.690	-15%
Thái Lan	110.032.554	120.435.396	35.560.713	68.252.791	92%
Chi lê	80.672.018	66.783.095	28.937.857	42.302.454	46%
Nga	29.646.413	56.873.757	25.094.579	15.067.276	-40%
Bỉ	62.974.007	49.291.857	20.845.797	28.864.551	38%
Brazil	71.085.529	63.579.238	23.695.162	50.082.992	111%
Lào	52.109.845	56.621.164	21.071.885	38.796.359	84%
New Zealand	69.711.917	65.790.307	19.563.909	28.787.310	47%
Malaysia	71.108.390	52.466.925	18.938.072	24.240.429	28%
Đức	46.983.715	35.036.975	12.201.577	18.894.028	55%
PNG	43.138.692	39.496.291	13.779.350	8.632.053	-37%
Hà Lan	31.804.110	25.698.928	8.880.942	7.454.752	-16%
Nigeria	33.684.656	30.402.259	8.526.745	11.543.685	35%
Gabon	39.844.088	22.476.979	9.302.266	11.397.627	23%
Campuchia	32.589.297	8.126.569	1.460.759	7.118.514	387%
TT khác	487.128.181	478.271.157	183.654.351	254.999.400	39%
Tổng KNNK	2.549.478.435	2.554.725.635	914.147.402	1.267.891.953	39%

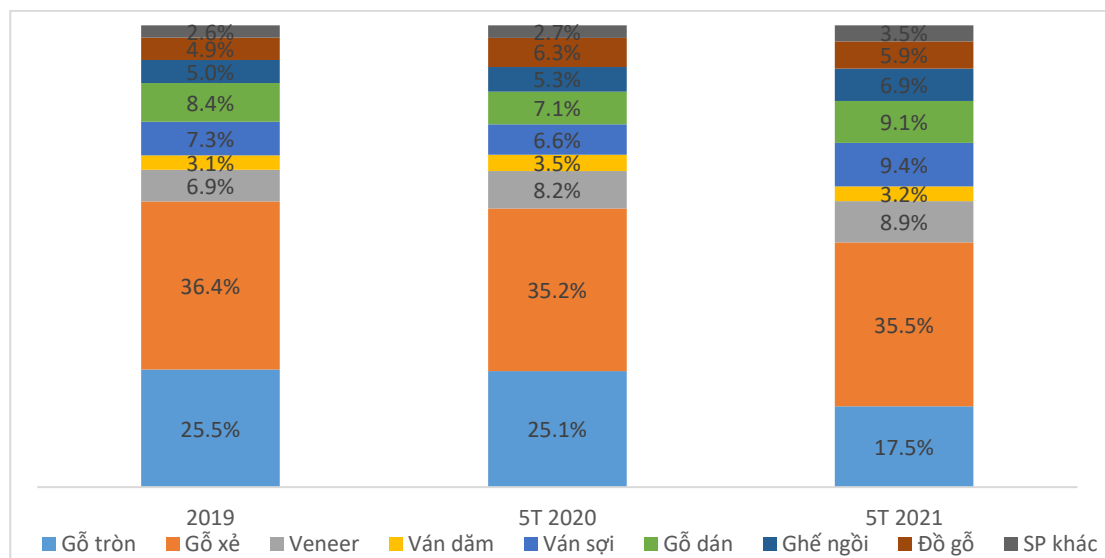
Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

2.2 Mặt hàng nhập khẩu

Các loại nguyên liệu đầu vào cho sản xuất sản phẩm gỗ như: gỗ tròn, gỗ xẻ, các loại ván nhân tạo và ghế ngồi, bộ phận đồ nội thất là các nhóm hàng có giá trị nhập khẩu lớn.

Các mặt hàng nhập có tỷ trọng về giá trị nhập tăng trong 5 tháng 2021 so với cùng kỳ như: ván sợi từ 6,6% lên 9,4% ghế ngồi từ 5,3% lên 6,9%. Hình 15 chỉ ra sự thay đổi về cơ cấu nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam từ năm 2019 đến 5 tháng năm 2021.

Hình 15. So sánh tỷ trọng các mặt hàng Việt Nam nhập năm 2019 và 5T năm 2020 -2021(%)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Về lượng nhập, trong 5 tháng năm 2021 Việt Nam nhập nhiều các sản phẩm sau:

- Gỗ tròn: nhập 832,54 nghìn m³, đạt 221,94 triệu USD tăng 3% về lượng nhưng lại giảm 3% giá trị so với cùng kỳ năm trước.
- Gỗ xẻ: nhập 1,29 triệu m³, đạt 450,01 triệu USD, tăng 35% về lượng và 40% về giá trị so với cùng kỳ.
- Ván lạng/veneer: nhập 114,54 nghìn m³, đạt 113,47 triệu USD, tăng 32% về lượng và 52% về giá trị so với cùng kỳ.
- Ván dăm: nhập 175,74 nghìn m³, đạt 40,23 triệu USD tăng 17% về lượng và 25% về giá trị so với cùng kỳ năm trước.
- Ván sợi: nhập 491,83 nghìn m³, đạt 119,32 triệu USD tăng 125% về lượng và 98% về giá trị so với 5 tháng năm 2020..
- Gỗ dán: nhập 284,09 nghìn m³, đạt 115,74 triệu USD tăng 74% về lượng và 79% về giá trị so với cùng kỳ năm 2020.
- Đồ gỗ (HS 9403): nhập 75,21 triệu USD tăng 30% so với cùng kỳ năm 2020.
- Ghế ngồi (HS 9401): nhập 88,05 triệu USD tăng 81% so với cùng kỳ năm 2020.

Các bảng 10 và 11 thể hiện sự thay đổi về giá trị kim ngạch và lượng nhập khẩu một số sản phẩm chính vào Việt Nam năm 2020 -5 tháng năm 2021

Bảng 10. Giá trị nhập khẩu G & SPG của Việt Nam giai đoạn 2020 –5T/2021 (USD)

Sản phẩm	2019	2020	5T 2020	5T 2021	So 5T (%)
Gỗ tròn	649.562.612	563.069.648	229.687.272	221.943.763	-3%
Gỗ xẻ	927.804.220	842.063.427	321.668.325	450.010.674	40%
Ván bóc, lạng	174.905.082	208.137.832	74.666.323	113.473.762	52%
Ván dăm	79.364.592	84.692.840	32.305.226	40.229.270	25%
Ván sợi	185.555.247	189.300.376	60.134.138	119.322.011	98%
Gỗ dán	213.563.080	227.269.161	64.687.544	115.736.479	79%
Ghế ngồi	127.026.165	163.005.943	48.623.758	88.050.197	81%
Đồ gỗ	124.716.591	187.958.108	57.748.828	75.207.882	30%
SP khác	66.980.846	89.228.300	24.625.989	43.917.915	78%
Tổng KNNK	2.549.478.435	2.554.725.635	914.147.402	1.267.891.953	39%

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

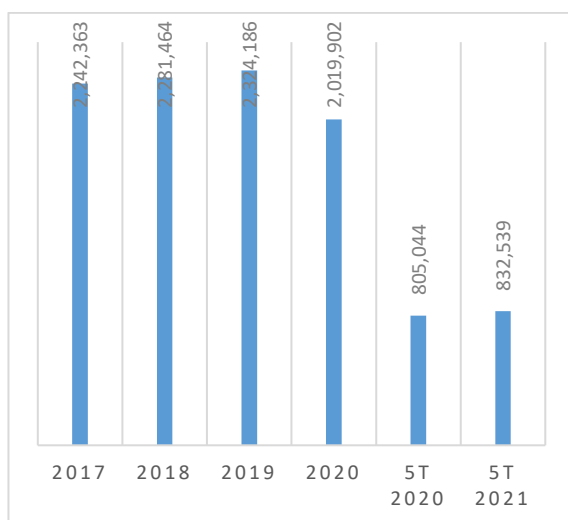
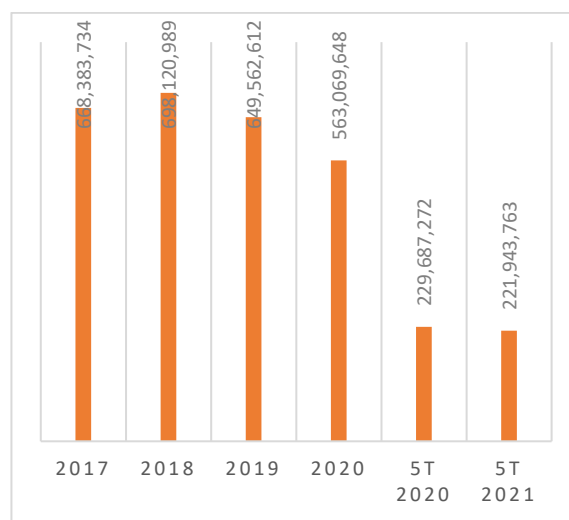
Bảng 11. Lượng nhập khẩu G & SPG của Việt Nam giai đoạn 2020 –5 T/2021 (M3)

Sản phẩm	2019	2020	5T 2020	5T 2021	So 5T (%)
Gỗ tròn	2.322.167	2.019.902	805.044	832.539	3%
Gỗ xẻ	2.576.963	2.541.569	958.694	1.296.739	35%
Ván bóc, lạng	216.825	275.979	87.093	114.541	32%
Ván dăm	376.040	434.719	150.580	175.736	17%
Ván sợi	690.850	744.665	218.997	491.830	125%
Gỗ dán	518.756	604.283	163.665	284.092	74%

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

2.2.1. Nhập khẩu gỗ tròn

Lượng gỗ tròn nhập trong 5 tháng đầu năm tăng 3,4 %, nhưng về giá trị nhập lại giảm 3,4%. Hình 16 và 17 chỉ ra sự tăng giảm này so với cùng kỳ 5 tháng năm 2020.

Hình 16. Lượng gỗ tròn nhập 2017 –2020 (M3)**Hình 17. Giá trị gỗ tròn nhập 2017 –2020 (USD)**

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

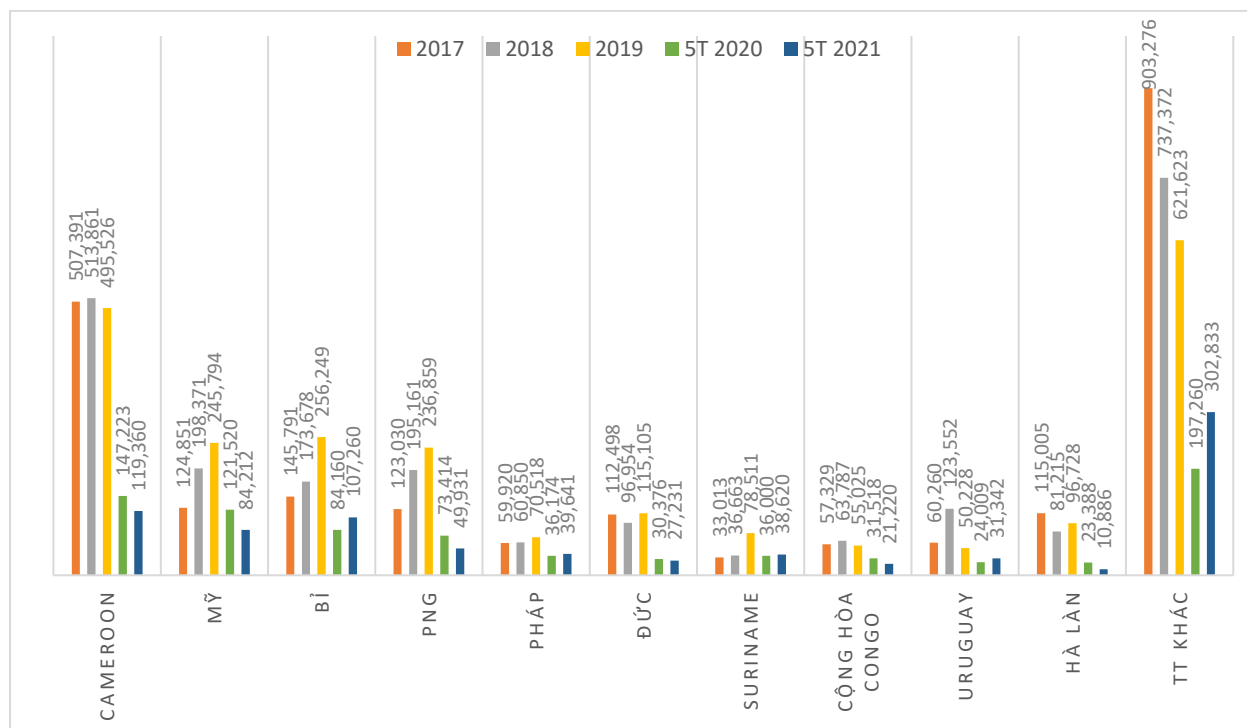
Thị trường nhập khẩu gỗ tròn

Có khoảng 83 quốc gia/vùng lãnh thổ cung cấp trên 832,54 nghìn m3 gỗ tròn cho Việt Nam trong 5 tháng đầu năm 2021. Trong đó có 4 thị trường cung gỗ tròn chính gồm: Cameroon, Mỹ, Bỉ và PNG, lượng cung từ 4 thị trường này đạt 360,76 nghìn m3, chiếm 43% tổng lượng gỗ tròn Việt Nam nhập trong 5 tháng. Lượng và giá trị nhập gỗ tròn từ Mỹ, Cameroon, PNG đều giảm trong 5 tháng, trong khi lượng và giá trị nhập từ Bỉ lại tăng, cụ thể:

- Cameroon: Việt Nam nhập 119,36 nghìn m3, giảm 19% so với cùng kỳ năm trước. Lượng nhập gỗ tròn từ nước này chiếm 14% tổng lượng gỗ tròn nhập khẩu.
- Mỹ: cung cho Việt Nam 84,21 nghìn m3, giảm 31% so với cùng kỳ năm trước đó. Lượng nhập chiếm 10% tổng lượng gỗ tròn nhập khẩu của cả nước.
- Bỉ: cung 107,26 nghìn m3, tăng 27% so với 5 tháng năm 2020, chiếm 13% tổng lượng gỗ tròn nhập của cả nước.
- PNG: cung 49,93 nghìn m3, giảm 32% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 6% tổng lượng gỗ tròn nhập khẩu của cả nước.

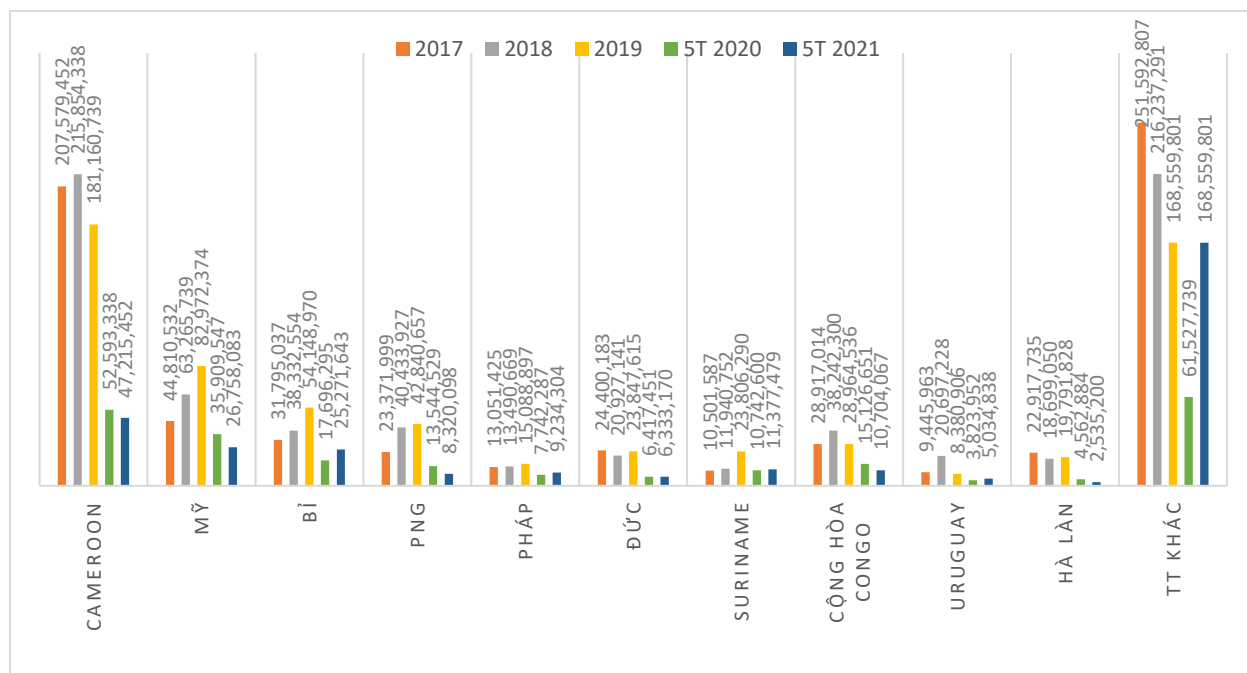
Hình 18 và 19 chỉ ra sự thay đổi về lượng và giá trị nhập khẩu gỗ tròn từ các thị trường chính trong giai đoạn 2017 - 2020.

Hình 18. Lượng gỗ tròn nhập khẩu từ các thị trường chính giai đoạn 2017 –2020 (M3)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Hình 19. Giá trị gỗ tròn nhập khẩu từ các thị trường chính giai đoạn 2017 –2020 (USD)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Bảng 12, 13 thể hiện những thay đổi về lượng và giá trị kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn từ các thị trường chính trong năm 2019 – 5 tháng năm 2021.

Bảng 12. Lượng gỗ tròn nhập khẩu từ một số thị trường chính năm 2019 – 5T/2021 (M3)

Thị trường	2019	2020	5T 2020	5T 2021	So 5T (%)
Cameroon	495.526	393.667	147.223	119.360	-19%
Mỹ	245.794	214.100	121.520	84.212	-31%
Bỉ	256.249	188.187	84.160	107.260	27%
PNG	236.859	228.566	73.414	49.931	-32%
Pháp	70.518	73.680	36.174	39.641	10%
Đức	115.105	78.064	30.376	27.231	-10%
Suriname	78.511	102.104	36.000	38.620	7%
Cộng hòa Congo	55.025	64.553	31.518	21.220	-33%
UruGuay	50.228	63.295	24.009	31.342	31%
Hà Lan	96.728	63.343	23.388	10.886	-53%
Khác	621.623	550.343	197.260	302.833	54%
Tổng KNNK	2.322.167	2.019.902	805.044	832.539	3%

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Bảng 13. Giá trị gỗ tròn nhập khẩu từ một số thị trường chính năm 2019 -5 tháng 2021(USD)

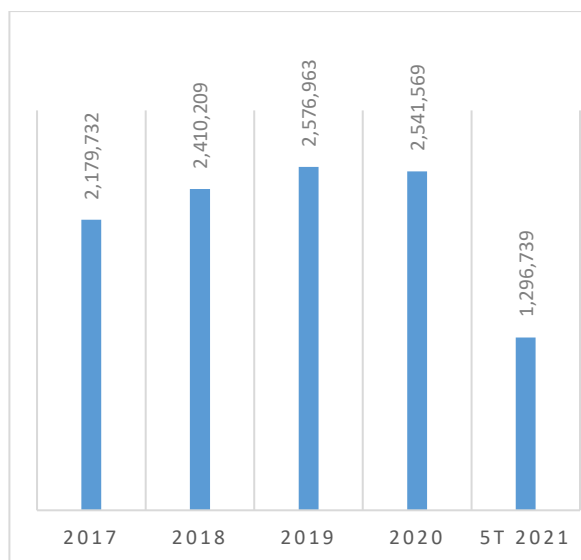
Thị trường	2019	2020	5T 2020	5T 2021	So 5T (%)
Cameroon	181.160.739	146.963.927	52.593.338	47.215.452	-10%
Mỹ	82.972.374	71.614.705	35.909.547	26.758.083	-25%
Bỉ	54.148.970	41.163.939	17.696.295	25.271.643	43%
PNG	42.840.657	37.922.384	13.544.529	8.320.098	-39%
Pháp	15.088.897	16.345.751	7.742.287	9.234.304	19%
Đức	23.847.615	17.027.674	6.417.451	6.333.170	-1%
Suriname	23.806.290	29.835.912	10.742.600	11.377.479	6%
Cộng hòa Congo	28.964.536	31.187.247	15.126.651	10.704.067	-29%
UruGuay	8.380.906	10.122.407	3.823.952	5.034.838	32%
Hà Lan	19.791.828	13.324.713	4.562.884	2.535.200	-44%
Khác	168.559.801	147.560.989	61.527.739	168.559.801	174%
Tổng KNNK	649.562.612	563.069.648	229.687.272	221.943.763	-3%

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

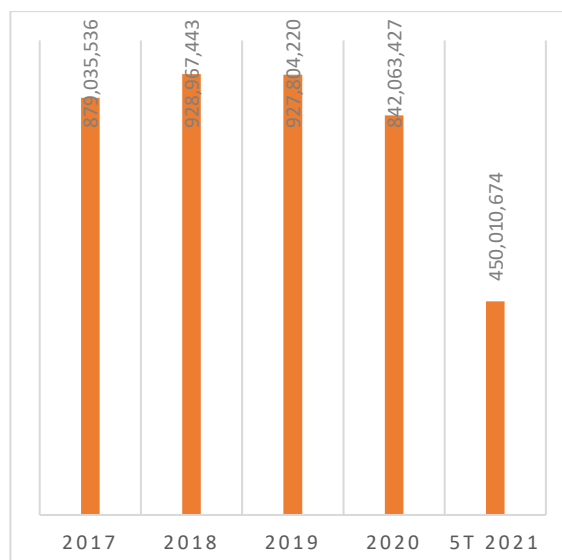
2.2.2. Nhập khẩu gỗ xẻ

Lượng và giá trị kim ngạch nhập khẩu gỗ xẻ trong 5 tháng năm 2021 tăng tương ứng 35% và 40% so với năm 2019. Hình 20 và 21 chỉ ra sự thay đổi lượng và giá trị nhập khẩu gỗ xẻ giai đoạn từ 2017 tới 5 tháng năm 2021.

Hình 20. Lượng gỗ xẻ nhập khẩu 2017 – 5T 2021 (M3)



Hình 21. Giá trị gỗ xẻ nhập khẩu 2017 – 5T/2021 (USD)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

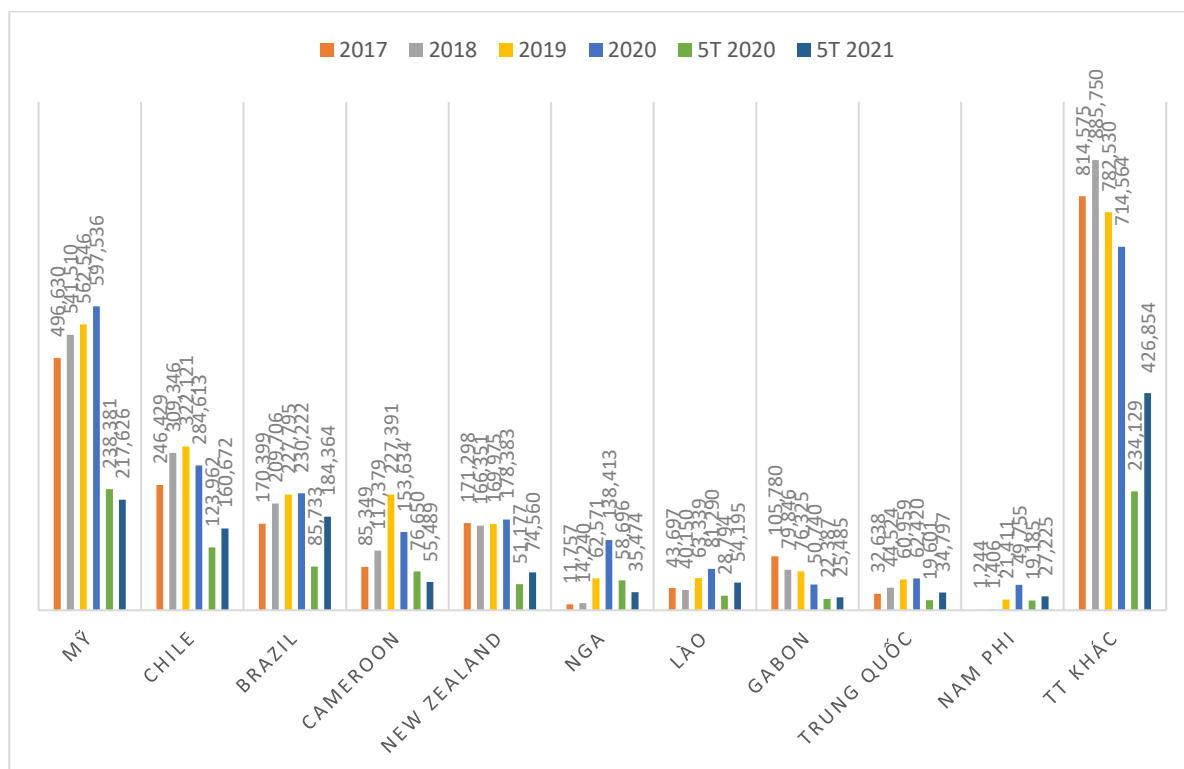
Thị trường nhập khẩu gỗ xẻ

5 tháng đầu năm 2021, Việt Nam nhập 1,29 triệu m3 gỗ xẻ từ 85 quốc gia/vùng địa lý khác nhau, trong đó bốn quốc gia chính cung cấp trên 637,22 nghìn m3, chiếm gần 50% tổng lượng gỗ xẻ Việt Nam gồm Mỹ, Chi lê, Brazil và New Zealand.

- Mỹ: cung trên 217,63 nghìn m3, giảm 9% so với cùng kỳ năm 2020, chiếm 17% lượng gỗ xẻ nhập khẩu của Việt Nam.
- Chi lê: cung 160,67 nghìn m3, tăng 30% so với 5 tháng năm 2020, chiếm 12% lượng gỗ xẻ nhập khẩu của cả nước.
- Brazil: Việt Nam nhập 184,36 nghìn m3, tăng 115% so với 5 tháng năm 2020, chiếm 14% tổng lượng gỗ xẻ Việt Nam nhập.
- New Zealand: cung 74,56 nghìn m3, tăng 46% so với cùng kỳ năm 2020, chiếm 6% tổng lượng gỗ xẻ của cả nước.

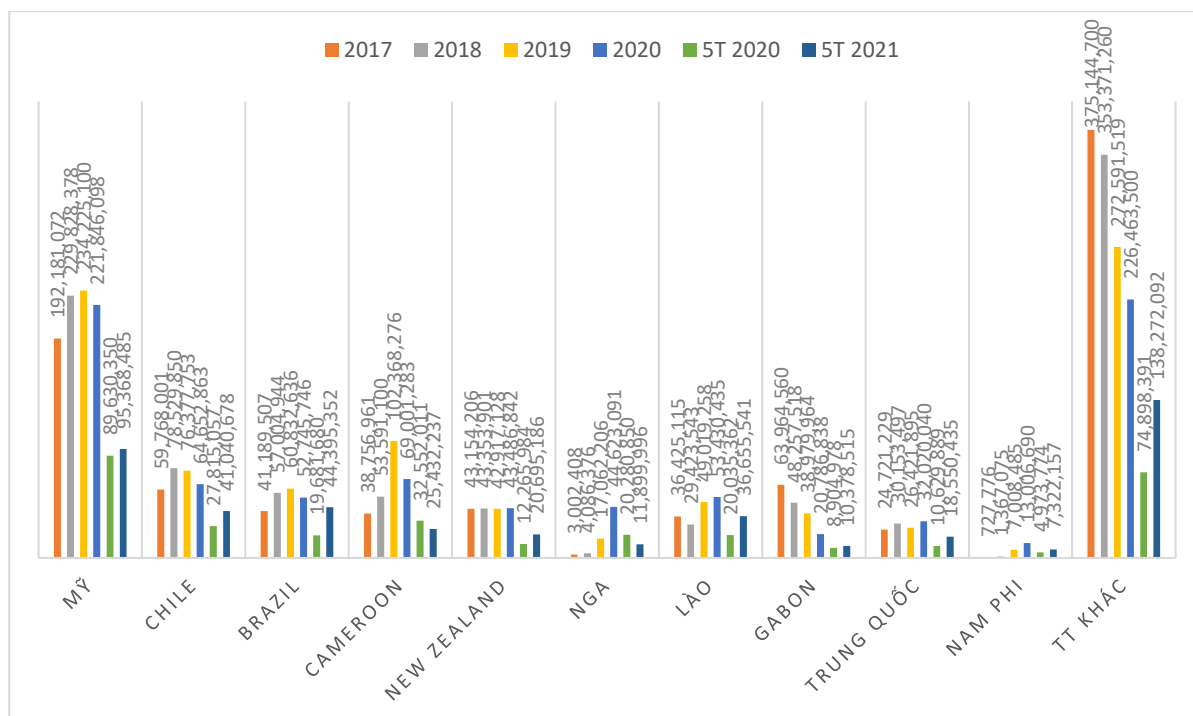
Lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ xẻ từ một số thị trường chính được thể hiện chi tiết ở hình 22 và 23.

Hình 22. Lượng gỗ xẻ nhập khẩu từ các thị trường chính 2018 –5T/2021 (M3)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Hình 23. Kim ngạch gỗ xẻ nhập khẩu từ các thị trường chính năm 2018 –5T/2021 (USD)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Bảng 14 và 15 chỉ ra giá trị và lượng gỗ tròn nhập từ một số thị trường chính trong năm 2019- 2020.

Bảng 14. Lượng gỗ xẻ nhập khẩu từ một số thị trường chính năm 2019 – 5T/2021 (M3)

Thị trường	2019	2020	5T 2020	5T 2021	So 5T (%)
Mỹ	562.546	597.536	238.381	217.626	-9%
Chile	322.121	284.613	123.962	160.672	30%
Brazil	227.795	230.222	85.733	184.364	115%
Cameroon	227.391	153.634	76.650	55.489	-28%
New Zealand	169.975	178.383	51.177	74.560	46%
Nga	62.571	138.413	58.696	35.474	-40%
Lào	63.339	81.290	28.794	54.195	88%
Gabon	76.325	50.740	22.387	25.485	14%
Trung Quốc	60.959	62.420	19.601	34.797	78%
Nam Phi	21.411	49.755	19.185	27.225	42%
Khác	782.530	714.564	234.129	426.854	82%
Tổng KNNK	2.576.963	2.541.569	958.694	1.296.739	35%

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Bảng 15. Kim ngạch nhập gỗ xẻ từ một số thị trường chính năm 2019 – 5T/2021 (USD)

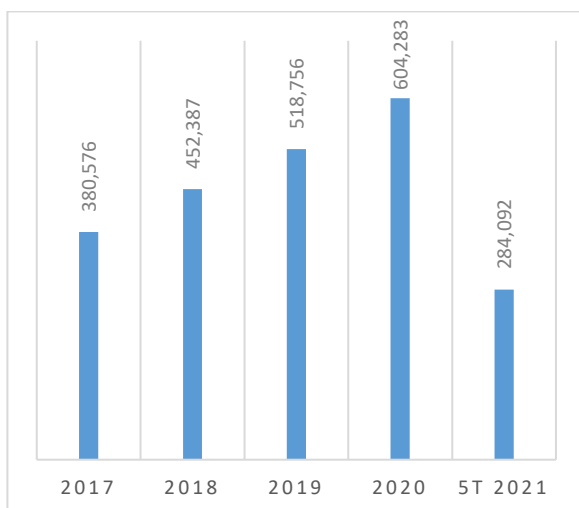
Thị trường	2019	2020	5T 2020	5T 2021	So 5T (%)
Mỹ	234.225.100	221.846.098	89.630.350	95.368.485	6%
Chile	76.377.753	64.652.863	27.815.057	41.040.678	48%
Brazil	60.832.636	52.745.746	19.681.680	44.395.352	126%
Cameroon	102.368.276	69.001.283	32.552.011	25.432.237	-22%
New Zealand	42.917.128	43.486.842	12.265.984	20.695.186	69%
Nga	17.062.206	44.623.091	20.280.850	11.899.996	-41%
Lào	49.019.258	53.430.435	20.035.362	36.655.541	83%
Gabon	38.979.964	20.786.838	8.904.978	10.378.515	17%
Trung Quốc	26.421.895	32.020.040	10.629.889	18.550.435	75%
Nam Phi	7.008.485	13.006.690	4.973.774	7.322.157	47%
Khác	272.591.519	226.463.500	74.898.391	138.272.092	85%
Tổng KNNK	927.804.220	842.063.427	321.668.325	450.010.674	40%

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

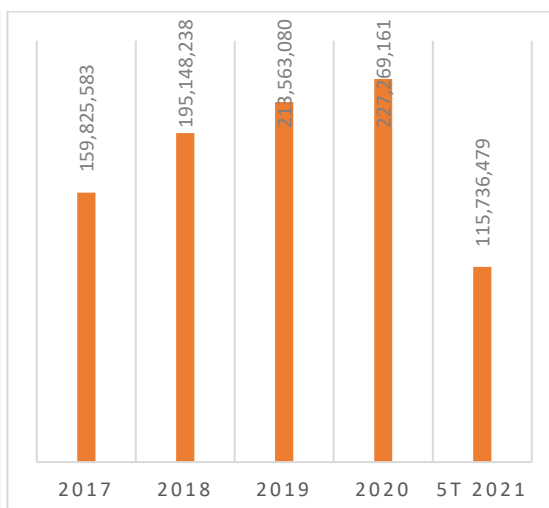
2.2.3. Nhập khẩu gỗ dán

Lượng và giá trị nhập của mặt hàng này vẫn tăng trưởng cao trong 5 tháng đầu năm 2021, tăng 79% về giá trị và 74% về lượng nhập. Hình 24 và 25 cho thấy sự thay đổi về lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ dán giai đoạn từ 2017 -5T/2021.

Hình 24. Lượng gỗ dán nhập khẩu từ 2017-5T/2021 (M3)



Hình 25. Giá trị gỗ dán nhập khẩu từ 2017-5T/2021 (USD)



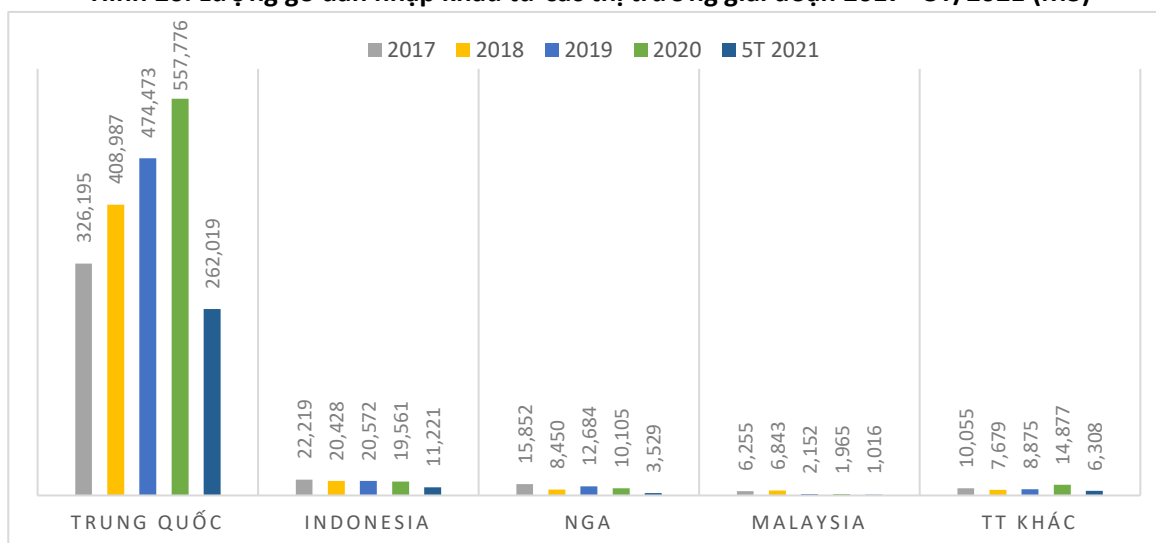
Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Thị trường nhập khẩu gỗ dán

Có 22 quốc gia/vùng lãnh thổ cung gỗ dán cho Việt Nam trong 5 tháng đầu năm 2021, nhưng Trung Quốc là thị trường cung dán số 1 cho Việt Nam, khi lượng nhập từ thị trường này chiếm 92% tổng lượng gỗ dán Việt Nam nhập, tiếp tới là các thị trường như Indonesia, chiếm 3%; Nga chiếm 2% và Malaysia, chiếm 0,4%.

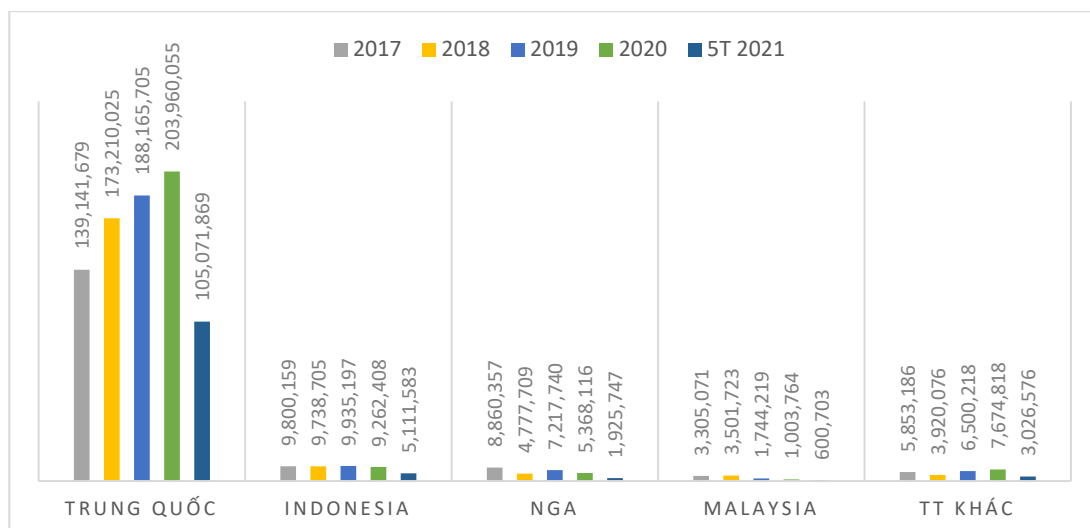
Hình 26 và 27 chỉ ra lượng và giá trị nhập mặt hàng này từ các thị trường chính giai đoạn 2017 đến 5 tháng năm 2021.

Hình 26. Lượng gỗ dán nhập khẩu từ các thị trường giai đoạn 2017 –5T/2021 (M3)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Hình 27. Giá trị gỗ dán nhập khẩu từ các thị trường chính giai đoạn 2017 – 5T/2021 (USD)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

2.3. Nhận định rủi ro về nhập khẩu G & SPG

2.3.1. Nhập khẩu bộ phận tủ bếp từ gỗ dán trong mặt hàng đồ gỗ (HS 9403)

Nhập khẩu đồ gỗ (HS 9403) vẫn tiếp tục tăng trong 5 tháng đầu năm 2021, tăng 30% so với cùng kỳ năm 2020, đạt 75,20 triệu USD, trong đó nhập khẩu từ Trung Quốc chiếm tới 82%, đạt 61,74 triệu USD. Các sản phẩm trong mặt hàng đồ gỗ đều có xu hướng tăng từ đồ nội thất văn phòng (HS 9403.30) tới bộ phận đồ gỗ (HS 9403.90).

Trong 5 tháng đầu năm 2021, tủ bếp và bộ phận tủ bếp là mặt hàng được cảnh báo là rủi ro. Mặt hàng này được khai báo ở mã Hs 9403.40 (nội thất phòng bếp), đạt 2 triệu USD, tăng 95% so với cùng kỳ năm 2020; và Hs 9403.90 (bộ phận đồ gỗ) đạt 61,7 triệu USD, tăng 38% trong cùng thời gian này.

Bảng 16, bảng 17 chỉ ra sự gia tăng đột biến của nhóm mặt hàng này và hình 28 so sánh giá trị nhập khẩu mặt hàng bộ phận đồ gỗ (HS 9403.90) của Việt Nam cho giai đoạn từ năm 2019 đến 5 tháng năm 2021. Biểu đồ này chỉ ra hầu hết giá trị nhập khẩu bộ phận đồ gỗ là từ Trung Quốc.

Bảng 16. Giá trị nhập khẩu đồ gỗ (HS 9403) của Việt Nam từ 2019 - 2020 (USD)

Mặt hàng	2019	2020	5T 2020	5T 2021	So 5T (%)
Nội thất văn phòng (9403.30)	6.170.284	4.205.912	1.664.480	1.971.965	18%
Nội thất phòng bếp (9403.40)	4.488.536	4.489.964	1.027.869	2.008.778	95%
Nội thất phòng ngủ (9403.50)	11.388.575	6.100.175	2.174.581	2.406.387	11%
Nội thất bằng gỗ khác (9403.60)	28.280.771	26.552.210	8.112.092	7.055.634	-13%
Bộ phận đồ gỗ (9403.90)	74.274.276	146.568.018	44.739.413	61.749.109	38%
Khác	114.150	41.829	-	-	
Tổng NK đồ gỗ (Hs 9403)	124.716.591	187.958.108	57.748.828	75.207.882	30%

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

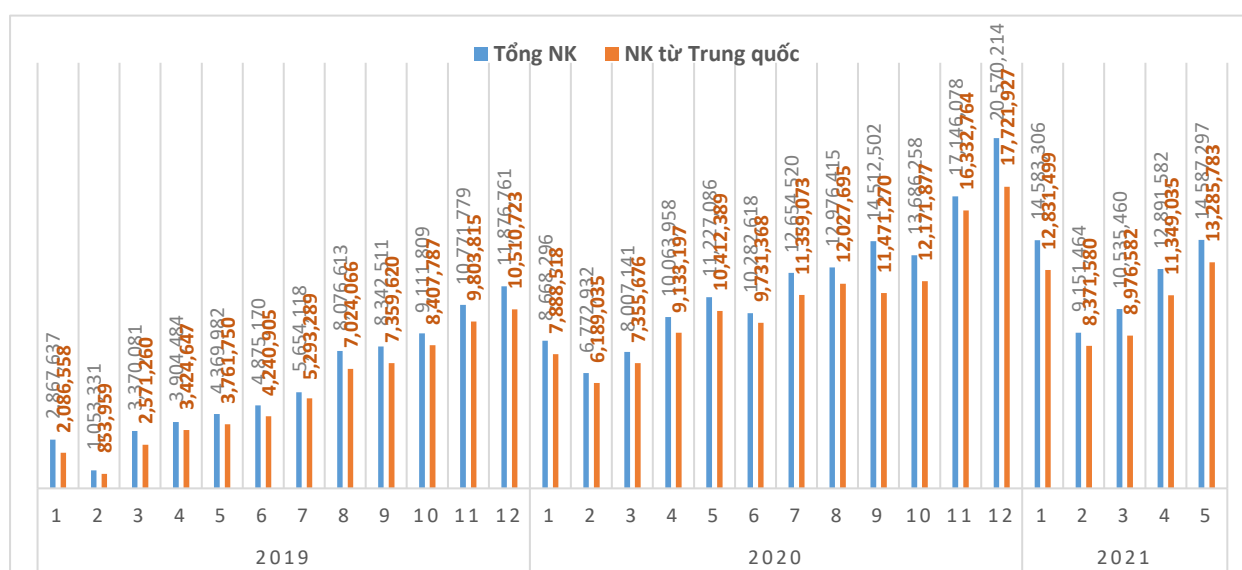
Nhập khẩu bộ phận đồ gỗ từ Trung Quốc vẫn tiếp diễn mạnh trong 5 tháng đầu năm 2021, tổng giá trị nhập khẩu mặt hàng này từ Trung Quốc chiếm tới **89%**, đạt **54,81 triệu USD**, tăng **38%** so với cùng kỳ 2020 (Bảng 17 và Hình 28).

Bảng 17. Việt Nam nhập khẩu đồ gỗ (HS 9403) từ thị trường Trung Quốc (USD)

Sản phẩm	2019	2020	5T 2020	5T 2021	So 5T (%)
Nội thất văn phòng (9403.30)	3.330.481	2.216.072	815.996	1.163.990	43%
Nội thất phòng bếp (9403.40)	1.380.500	1.100.189	451.476	507.354	12%
Nội thất phòng ngủ (9403.50)	6.619.308	3.833.608	1.282.749	1.313.435	2%
Nội thất bằng gỗ khác (9403.60)	15.588.144	19.276.113	5.160.320	3.924.451	-24%
Bộ phận đồ gỗ (9403.90)	65.338.377	131.794.788	40.978.814	54.814.478	34%
Khác	54.840	40.775	29.865	16.008	-46%
Tổng KNNK	92.311.650	158.261.543	48.719.220	61.739.715	27%

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Hình 28. Cơ cấu giá trị nhập khẩu bộ phận đồ gỗ (HS 9403.90) theo tháng từ Trung Quốc và so với tổng giá trị nhập năm 2019 – 5T/2021 (USD)

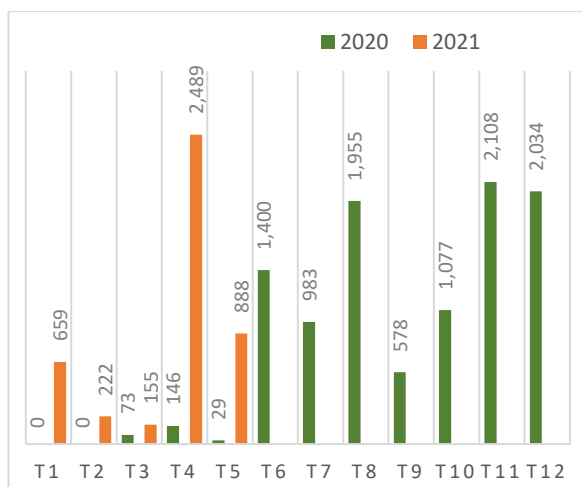


Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

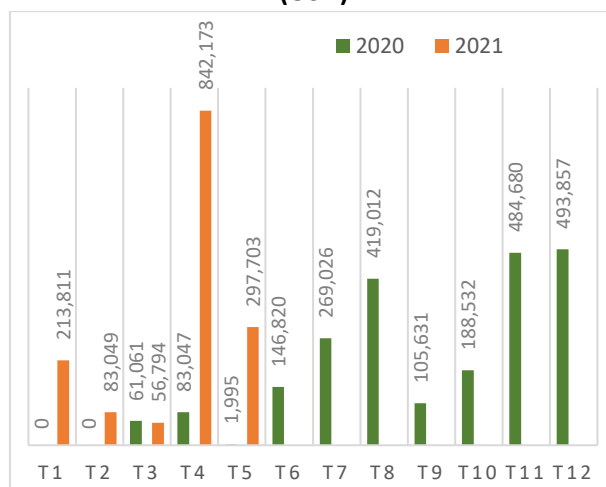
2.3.2. Nhập khẩu gỗ dán đã cắt thành hình để làm ghế sofa

Giá trị và lượng nhập mặt hàng gỗ dán đã cắt thành hình làm phần khung và đáy của ghế sofa vẫn gia tăng trong những tháng đầu năm 2021. Trong 5 tháng Việt Nam đã nhập trên **4,4 nghìn m³** sản phẩm này. 100% mặt hàng này được nhập từ Trung Quốc, việc nhập khẩu gỗ dán dạng sơ chế sẽ giảm các công đoạn gia công tại Việt Nam. Tuy nhiên, hoạt động nhập khẩu nhóm hàng này trong tháng 5/2021 đã có dấu hiệu chững lại. Nguyên nhân suy giảm lượng và giá trị nhập khẩu gỗ dán cắt thành hình cho ghế sofa đang tiếp tục được theo dõi và phân tích trong thời gian tới. Hình 29 và 30 chỉ ra sự gia tăng nhanh chóng của nhóm mặt hàng nhập khẩu này vào Việt Nam trong những tháng đầu năm 2021.

Hình 29. Lượng nhập gỗ dán đã cắt thành hình phần đáy của sofa theo tháng năm 2020 (M3)



Hình 30. Giá trị nhập khẩu gỗ dán đã cắt thành hình phần đáy của sofa theo tháng năm 2020 (USD)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

3. Kết luận

Báo cáo **Việt Nam xuất nhập khẩu đồ gỗ tới hết 5 tháng đầu 2021: Thực trạng và một số khía cạnh rủi ro** cung cấp một số thông tin chính về thực trạng xuất nhập khẩu của ngành gỗ tới hết 5 tháng đầu năm 2021. Báo cáo cũng chỉ ra một số khía cạnh rủi ro trong một số mặt hàng xuất và nhập, khi các mặt hàng này có giá trị xuất/nhập có mức tăng trưởng đột biến trong thời gian vừa qua.

Mặc dù đại dịch Covid-19 vẫn diễn ra ở các thị trường xuất khẩu trọng điểm của ngành gỗ Việt, nhưng kim ngạch xuất khẩu của ngành vẫn rất cao, đặc biệt là đối với các nhóm mặt hàng chủ lực. Trong các thị trường xuất khẩu, Mỹ là thị trường quan trọng nhất của Việt Nam. Tăng trưởng trong xuất khẩu các sản phẩm gỗ của Việt Nam vào thị trường này chủ yếu là bởi nhu cầu tiêu dùng tại đang tăng mạnh trong thời gian vừa qua. Bên cạnh đó, sự tăng trưởng cũng là kết quả của chuyển dịch đầu tư từ Trung Quốc sang Việt Nam tập trung ở các mặt hàng đồ gỗ của Trung Quốc hiện đang bị Mỹ áp các biện pháp phòng vệ thương mại như đối với các sản phẩm tủ bếp, tủ nhà tắm, gỗ dán, ghế bọc nệm....

Khâu xuất khẩu hiện đang có sự đan xen giữa cơ hội và rủi ro. Bên cạnh sự tăng trưởng nhanh về kim ngạch, các rủi ro xuất hiện đối với một số mặt hàng xuất khẩu. Cụ thể, sự gia tăng trong xuất khẩu của Việt Nam trong các mặt hàng nằm trong nhóm bị Chính phủ Mỹ áp các biện pháp phòng vệ thương mại là điều đáng lo ngại.

Trong khâu nhập khẩu, gỗ tròn và xẻ là nhóm mặt hàng nhập khẩu quan trọng nhất. Các nguồn cung gỗ tròn và xẻ đã và đang ảnh hưởng trực tiếp tới các nguồn cung. Các nguồn cung gỗ nguyên liệu chính đặc biệt là tại Mỹ đang có sự bùng nổ trong nhu cầu xây dựng nhà cửa đính kèm với các sản phẩm gỗ, chi phí vận chuyển hàng hóa thương mại quốc tế tăng đột biến. Đây là các yếu tố tác động trực tiếp tới khâu nhập khẩu gỗ nguyên liệu và tới toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của ngành gỗ Việt Nam. Trong 5 tháng đầu năm 2021, nhập khẩu gỗ nguyên liệu từ các nước Châu phi – nguồn cung gỗ nguyên liệu nhiệt đới lớn nhất cho Việt Nam - có xu hướng giảm. Tương tự, nhập khẩu gỗ nguyên liệu từ Mỹ cũng giảm, một phần được thay thế bởi sự gia tăng trong nguồn cung gỗ nguyên liệu từ EU.

Mặc dù nhập khẩu có xu hướng giảm, nguồn cung gỗ nguyên liệu rủi ro, được xác định theo các tiêu chí của Nghị định 102/NĐ-CP về Hệ thống đảm bảo tính hợp pháp của gỗ, còn lớn. Điều này là một thách thức

cho ngành. Nguồn cung này cần được kiểm soát một cách hết sức chặt chẽ, nhằm loại trừ gỗ bất hợp pháp ra khỏi chuỗi cung nhập khẩu.

Những biến đổi trong nguồn cung gỗ nguyên liệu, bao gồm cả những khó khăn trong việc nhập khẩu gỗ nguyên liệu hợp pháp và bền vững (ví dụ từ Mỹ) đòi hỏi các doanh nghiệp trong ngành cần suy nghĩ về một chiến lược trong dài hạn về tạo nguồn cung gỗ nguyên liệu bền vững, có thể từ nguồn nguyên liệu gỗ rừng trồng trong nước trong tương lai. Điều này đòi hỏi Chính phủ Việt Nam cần có các cơ chế chính sách mới, bao gồm các chính sách về đất đai trong việc giải phóng nguồn quỹ đất từ các công ty lâm nghiệp để thực hiện trồng rừng gỗ lớn, tạo nguồn gỗ có chứng chỉ. Bên cạnh đó, cần có những cơ chế thông thoáng, khuyến khích hình thành và phát triển liên kết giữa các công ty chế biến gỗ và các hộ gia đình trồng rừng với mục tiêu tạo nguồn cung gỗ nguyên liệu “sạch” trong nước.

Khâu nhập khẩu cũng bao gồm một số mặt hàng có tín hiệu rủi ro về lẫn tránh xuất xứ, bao gồm bộ phận tủ bếp và gỗ dán đã cắt định hình được nhập khẩu từ Trung Quốc. Nguồn thông tin dữ liệu hải quan ở khâu nhập khẩu có thể giúp xác định các cá nhân/đơn vị có liên quan.

Từ góc độ toàn ngành, xác định rủi ro và kiểm soát hiệu quả rủi ro trong các mặt hàng xuất và nhập khẩu có vai trò quan trọng đối với sự tồn tại và phát triển của ngành. Chính phủ đã và đang nỗ lực thực hiện các biện pháp giảm thiểu rủi ro trong cả khâu xuất và nhập khẩu. Hiệu quả của các biện pháp này đòi hỏi sự phối hợp hiệu quả giữa các cơ quan quản lý và các hiệp hội gỗ và các chế tài xử phạt nghiêm minh đối với các hành vi vi phạm. Các hiệp hội có vai trò quan trọng trong việc xác định và cung cấp các thông tin về các mặt hàng và các nhân /tổ chức có tín hiệu vi phạm cho các cơ quan quản lý. Cụ thể, các Hiệp hội địa phương tiếp tục theo dõi, giám sát chặt chẽ hoạt động của các doanh nghiệp có dấu hiệu gian lận, phối hợp giữa các địa phương với Hiệp hội trung ương để đưa ra các khuyến cáo cho các cơ quan quản lý nhằm phòng ngừa, ngăn chặn các hành vi vi phạm, làm tổn hại đến ngành.